

## CÔNG BỐ GIÁ VLXD

Tình hình giá bán bình quân VLXD và nhiên liệu trên địa bàn tỉnh Long An  
**Tháng 9 năm 2019 (Đơn vị tính : Việt Nam đồng)**

| DANH MỤC                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ĐVT      | Mức giá   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|
| <b>I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |           |
| <b>A. Xi măng:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |          |           |
| <b>1. Xi măng Tây đô Export PCB 40</b><br>ĐC: số 179 Trần Văn Khéo, phường Cái khế, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.<br>SĐT: 02922.471412<br>(Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 02/7/2021)                                                                                                                     | đ/bao    | 86,000    |
| Xi măng Tây đô Export PCB 40 Cao cấp                                                                                                                                                                                                                                                                      | đ/bao    | 93,000    |
| <b>2. Xi măng Poóclăng hỗn hợp Nghi Sơn PCB40</b> dân dụng 50 Kg/bao<br>ĐC: Phòng 5 Lầu 15, Toà nhà Green ToWer, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM<br>SĐT: 028.38236308<br>(Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 29/9/2021)                                                                                 | Tấn      | 1,900,000 |
| <b>3. Xi măng Poóclăng hỗn hợp Vicem Hạ Long PCB 40</b> (đóng bao)<br>ĐC: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM, VN SĐT:<br>093.858.2648<br>(Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 17/5/2021) (Đăng ký đến T9/2019)<br><b>SĐT: 0938.5826.48 (Anh Việt )</b>                              | đ/bao    | 82,000    |
| Xi măng Poóclăng hỗn hợp Vicem Hạ Long PCB 50 (dạng rời)<br>(Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 17/5/2021)                                                                                                                                                                                                 | đ/tấn    | 1,500,000 |
| <b>4. Xi măng Poóclăng hỗn hợp Starmax PCB40</b> 50kg/bao (Giá tự nhận tại các trạm nghiền của Starcemt, chưa bao gồm thuế VAT 10% và chưa bao gồm giá vận chuyển)<br>ĐC: Thôn Xuân Hạ, Xã Văn Hoá, huyện tuyên Hoà, tỉnh Quảng Bình -SĐT: 08.730000.589<br>(Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 17/5/2021) | Tấn      | 1,293,000 |
| Xi măng Pooclang hỗn hợp Starmax PCB40 50kg/bao (Giá người tiêu dùng mua trực tiếp từ cửa hàng vật liệu xây dựng tại Long An, chưa bao gồm thuế VAT 10% ,chưa bao gồm giá vận chuyển)<br>(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 17/5/2021)                                                            | Tấn      | 1,600,000 |
| <b>5. Xi măng INSEE đa dụng Power-S</b><br>(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 07/5/2020)<br>ĐC: Số 11, Đoàn Văn Bơ, phường 12, Quận 4, TPHCM<br>SĐT: 02873.017018 - 0817008000 (A. Long)                                                                                                          | 50kg/bao | 94,000    |
| Xi măng INSEE xây tô Wall Pro<br>(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 07/5/2020)                                                                                                                                                                                                                    | 40kg/bao | 78,000    |
| <b>6. Xi măng Công Thanh PCB40</b> (Bán tại Long An) chưa tính VAT 10%<br>ĐC: xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá SĐT: 02373.977502<br>(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 16/02/2020)                                                                                                   | 50kg/bao | 81,000    |
| Xi măng Công Thanh PCB40 (Bán tại các huyện khác) chưa tính VAT 10%<br>(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 16/02/2020)                                                                                                                                                                             | 50kg/bao | 82,500    |
| <b>7. Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng</b><br>ĐC: Lô C25-Khu CN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè,TPHCM<br>SĐT: 028.39151617 - Bấm số 220<br>(TN.Long An đường Bộ) NPP tiêu thụ tại khu vực Đức Hoà, Đức Huệ, Tân An, Cần Đước, Cần Giuộc                                                              | Tấn      | 1,515,000 |

|                                                                                                                 |           |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng (TN.Long An đường Bộ) NPP qua ĐXN Long An-Thạnh Hoá                               | Tấn       | 1,350,000 |
| Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng (TN.Long An đường Thủy) NPP tiêu thụ tại khu vực Mộc Hoá, Kiến Tường, Tân Hưng... | Tấn       | 1,350,000 |
| TN Hạ Long (Bộ) Long An                                                                                         | Tấn       | 1,515,000 |
| TN Hạ Long (Thủy) Long An                                                                                       | Tấn       | 1,590,000 |
| NM.Kiên Lương (Thủy/Bộ) Long An                                                                                 | Tấn       | 1,350,000 |
| <b>8. Xi măng Xí nghiệp 406 Chi Nhánh cơ sở Xi măng Đồng Tâm PCB 40 (50±0,5kg)</b>                              | (VNĐ/bao) | 64,999    |
| Xi măng Xí nghiệp 406 Chi Nhánh cơ sở Xi măng Đồng Tâm PCB 40 (50±0,5kg)                                        | (VNĐ/bao) | 74,998    |
|                                                                                                                 |           |           |

## B. Thép Xây dựng

|                                                                                                                                                                                                                                                   |       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|
| <b>1. Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường (Không bao gồm vận chuyển; giao hàng tại Long An). ĐC: KP3. phường Tân Định, TX Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.<br/>SĐT: 0650.3512.597<br/>Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 04/7/2020.</b> |       |            |
| Thép cuộn 6mm (CB240T)                                                                                                                                                                                                                            | Kg    | 16,170     |
| Thép cuộn 8mm (CB240T)                                                                                                                                                                                                                            | Kg    | 16,115     |
| Thép thanh vằn 10mm (SD295 A)                                                                                                                                                                                                                     | Kg    | 16,060     |
| Thép thanh vằn 12mm (CB 300 V)                                                                                                                                                                                                                    | Kg    | 15,895     |
| Thép thanh vằn 14-20mm (CB 300 V/SD295A)                                                                                                                                                                                                          | Kg    | 15,840     |
| Thép thanh vằn 10mm (CB 400 V)                                                                                                                                                                                                                    | Kg    | 16,115     |
| Thép thanh vằn 12-32mm (CB 400 V)                                                                                                                                                                                                                 | Kg    | 15,895     |
| Thép thanh vằn 10mm (CB 500 V)                                                                                                                                                                                                                    | Kg    | 16,225     |
| <b>2. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL<br/>ĐC: KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu<br/>SĐT: 090.855.8104 - 025.43921.091 (Cầm Tú)<br/>Giá trên đã bao gồm Vat.</b>                                                      |       |            |
| Thép cuộn (dùng cán kéo, không logo) Ø6 mác thép CB240-T                                                                                                                                                                                          | đ/tấn | 14,135,000 |
| Wire rod Ø6 mác thép CB240-T                                                                                                                                                                                                                      | đ/tấn | 14,575,000 |
| Wire rod Ø7 - Ø8 mác thép CB240-T                                                                                                                                                                                                                 | đ/tấn | 14,520,000 |
| Thép thanh trơn D10 -D25 mác thép CB240-T                                                                                                                                                                                                         | đ/tấn | 15,180,000 |
| Thép thanh vằn D10 mác thép CB300-V SD295A                                                                                                                                                                                                        | đ/tấn | 14,520,000 |
| Thép thanh vằn D12 - D25 mác thép CB300-V SD295A                                                                                                                                                                                                  | đ/tấn | 14,355,000 |



|                                                        |            |            |
|--------------------------------------------------------|------------|------------|
| Thép thanh vằn D10 mác thép CB400-V; SD390HKTĐBC       | đ/tấn      | 14,685,000 |
| Thép thanh vằn D12 - D32 mác thép CB400-V; SD390HKTĐBC | đ/tấn      | 14,520,000 |
| Thép thanh vằn D36 - D43 mác thép CB400-V; SD390HKTĐBC | đ/tấn      | 14,740,000 |
| (Deformed bar) D10 mác thép CB500-V                    | đ/tấn      | 14,795,000 |
| (Deformed bar) D12 -D32 mác thép CB500-V               | đ/tấn      | 14,630,000 |
| (Deformed bar) D36 -D43 mác thép CB500-V               | đ/tấn      | 14850000   |
| <b>3. Các vật tư thông dụng khác:</b>                  |            |            |
| 3.1. Đinh thường                                       | đ/kg       | 22,000     |
| Đinh thép                                              | đ/kg       | 30,000     |
| 3.2. Kẽm buộc                                          | đ/kg       | 19,000     |
| 3.3. Sơn dầu Bạch Tuyết                                | đ/kg       | 87,000     |
| 3.4. Silicon thường                                    | đ/chai     | 27,000     |
| Silicon tốt                                            | đ/chai     | 48,000     |
| 3.5 Vít 2,5 cm                                         | đ/bịt      | 56,000     |
| Vít 4 cm                                               | đ/bịt      | 74,000     |
| Vít 5 cm                                               | đ/bịt      | 76,000     |
| Vít 6 cm                                               | đ/bịt      | 105,000    |
| Vít 7,5 cm                                             | đ/bịt      | 130,000    |
| Vít 10 cm                                              | đ/bịt      | 185,000    |
| 3.6. Que hàn sắt 2,5mm                                 | đ/hộp      | 62,000     |
| Que hàn sắt 3,2mm                                      | đ/hộp      | 112,000    |
| Que hàn Inox 2,5mm                                     | đ/hộp      | 145,000    |
| 3.7. Tắc kê nhựa số 5mm                                | Bịt/100con | 15,000     |
| Tắc kê nhựa số 6mm                                     | Bịt/100con | 15,000     |
| Tắc kê nhựa số 7mm                                     | Bịt/100con | 20,000     |
| Tắc kê nhựa số 8mm                                     | Bịt/100con | 25,000     |
| Tắc kê nhựa số 10mm                                    | Bịt/100con | 30,000     |
| 3.8. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.               | đ/Bịt      | 55,000     |

|                                                                                                |       |         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|
| Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm                                                             | đ/Bít | 95,000  |
| Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm                                                             | đ/Bít | 100,000 |
| Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm                                                            | đ/Bít | 150,000 |
| Vôi bột quét tường                                                                             | đ/kg  | 18,000  |
| 3.9. Đinh công nghiệp: F15                                                                     | đ/hộp | 23,000  |
| Đinh công nghiệp: F20                                                                          | đ/hộp | 27,000  |
| Đinh công nghiệp: F25                                                                          | đ/hộp | 31,000  |
| Đinh công nghiệp: F30                                                                          | đ/hộp | 39,000  |
| Đinh công nghiệp: F40                                                                          | đ/hộp | 49,000  |
| Đinh công nghiệp: F50                                                                          | đ/hộp | 62,000  |
| 3.10. Giấy nhám                                                                                | đ/Tờ  | 1,000   |
| 3.11. Lưỡi cắt sắt                                                                             | đ/hộp | 45,000  |
| 3.12. Lưỡi cắt gạch                                                                            |       |         |
| Loại 1                                                                                         | đ/hộp | 120,000 |
| Loại 2                                                                                         | đ/hộp | 80,000  |
| Loại 3                                                                                         | đ/hộp | 50,000  |
| 3.13. Thước đo:                                                                                |       |         |
| - Loại 5m                                                                                      | đ/cái | 18,000  |
| - Loại 10m                                                                                     | đ/cái | 55,000  |
| 3.14. Xăng rửa                                                                                 | đ/lít | 22,000  |
| 3.15. Xăng mạch công nghiệp                                                                    | đ/lít | 33,000  |
| 3.16. Keo AB dán gỗ                                                                            | đ/hộp | 110,000 |
| Keo AB dán gạch                                                                                | đ/hộp | 65,000  |
| 3.17. Đinh rút bắn cửa (Rive)                                                                  |       |         |
| - Loại 3cm                                                                                     | đ/bít | 65,000  |
| - Loại 4cm                                                                                     | đ/bít | 90,000  |
| - Loại 5cm                                                                                     | đ/bít | 68,000  |
| <b>3.18. Công ty TNHH Tường Trúc</b><br>ĐC: số 100 Khu phố 3-Thị trấn Tân Thạnh, tỉnh Long An. |       |         |
| Dây thép                                                                                       | Kg    | 22,000  |



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|
| Thép hình-Tổ hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Kg             | 20,000    |
| Thép tròn d≤10mm (Miền Nam)                                                                                                                                                                                                                                                                         | Kg             | 15,500    |
| Thép tròn d≤18mm (Miền Nam)                                                                                                                                                                                                                                                                         | Kg             | 15,500    |
| Thép tròn d≥18mm (Miền Nam)                                                                                                                                                                                                                                                                         | Kg             | 20,000    |
| Thép tấm (Miền Nam)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Kg             | 22,000    |
| Đinh 5cm; 7cm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kg             |           |
| <b>3.19. Hộ Kinh Doanh Gổ Anh Tuấn</b><br>ĐC: Số 349,351,QL 62, phường 6, TP Tân An, tỉnh Long An.                                                                                                                                                                                                  |                |           |
| Ván ép đỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đ/m3           | 3,250,000 |
| Ván ép đen                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m3           | 3,700,000 |
| Ván thông                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đ/m3           | 4,500,000 |
| Ván ép 1m x 2m                                                                                                                                                                                                                                                                                      | đ/Tấn          | 220,000   |
| Ván phim                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đ/Tấn          | 460,000   |
| <b>C. Đá các loại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |           |
| <b>1. Công ty TNHH MTV Đức Hưng</b><br>Địa chỉ: Ấp 8, PTH Châu Thành. LA;<br>Đơn giá trên được tính tại bãi và bao gồm thuế Vat (Chưa có phí vận chuyển theo yêu cầu đơn vị mua)<br>Đơn giá trên áp dụng kể từ ngày 20/8/2019.<br>Đối với bê tông tăng mỗi cấp mác công thêm 60.000đ/m <sup>3</sup> |                |           |
| 1. Cát lấp                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>3</sup> | 132,000   |
| 2. Cát hồ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 209,000   |
| 3. Cát to tân châu                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>3</sup> | 308,000   |
| 4. Đá 1x2 xanh TC                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>3</sup> | 484,000   |
| 5. Đá 1x2 xanh Hoá An                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> | 583,000   |
| 6. Đá 4x6                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 517,000   |
| 7. Xi măng (vicen Hà tiên)                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bao            | 92,000    |
| 8. Xi măng Foco                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bao            | 86,000    |
| 9. Đá 0x4 xanh                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>3</sup> | 528,000   |
| 10. Đá 0x4 đen                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>3</sup> | 345,000   |
| 11. Đá mi sàng xanh                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 467,000   |
| 12. Sắt 6+8 (Miền Nam)                                                                                                                                                                                                                                                                              | Kg             | 16,000    |
| 13. Sắt 10g (Miền Nam)                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cây            | 100,000   |
| 14. Sắt 12g (Miền Nam)                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cây            | 155,000   |
| 15. Sắt 14g (Miền Nam)                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cây            | 213,000   |
| 16. Sắt 16g (Miền Nam)                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cây            | 275,000   |
| 17. Sắt 18g (Miền Nam)                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cây            | 353,000   |
| 18. Sắt 20g (Miền Nam)                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cây            | 435,000   |
| 19. Sắt 22g (Miền Nam)                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cây            | 525,000   |
| 20. Sắt 25g (Miền Nam)                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cây            | 685,000   |
| 21. ống 8x18 TN                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Viên           | 1,250     |
| 22. Bê tông M200R28                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 1,300,000 |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                  |                 |                                  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------------------------|--|
| <b>2. Đá của Công ty TNHH MTV TM DV Vận chuyển Minh Anh</b> (Theo bảng báo giá ngày 01/3/2019 địa chỉ: 167/43 B Ấp An Hoà- xã Hoà An-TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai).<br>SDT: 0251.3955396<br><b>Đơn giá trên bao gồm thuế Vat 10%, vận chuyển cấp mạng tại các cảng thuộc địa phận tỉnh Long An</b> |                  |                 |                                  |  |
| - Đá 0x 4 (Tân Đông Hiệp)                                                                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup>   | 423,000         |                                  |  |
| - Đá 1x1 (Tân Đông Hiệp)                                                                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>3</sup>   | 470,000         |                                  |  |
| - Đá 1x2 (Tân Đông Hiệp)                                                                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>3</sup>   | 455,000         |                                  |  |
| - Đá 4x6 (Tân Đông Hiệp)                                                                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>3</sup>   | 370,000         |                                  |  |
| - Đá Mi Bụi (Tân Đông Hiệp)                                                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>3</sup>   | 340,000         |                                  |  |
| - Đá mi sàng (Tân Cang)                                                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>3</sup>   | 290,000         |                                  |  |
| <b>3. Cát đá Hoàng Ân</b> (Theo bảng báo giá ngày 16/5/2019 của Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Hoàng Ân địa chỉ số: 243 Ấp 4, Hướng Thọ Phú, TP Tân An-LA) SDT: 0272.3837733<br><b>Giá trên đã bao gồm thuế (VAT)</b>                                                                               |                  |                 |                                  |  |
| Cát lấp                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> | 120,000         |                                  |  |
| Cát xây (Cát hồ)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> | 175,000         |                                  |  |
| Đá 1*2 xanh (Hóa An)                                                                                                                                                                                                                                                                             | đ/m <sup>3</sup> | 530,000         |                                  |  |
| <b>4. Công Ty TNHH MTV Huỳnh Tấn Hiệp</b><br><b>ĐC: Số 209, ấp Xuân Hòa 1, xã Lợi Bình Nhơn, TP Tân An.</b><br><b>SDT: 0272.383 5450</b>                                                                                                                                                         |                  |                 |                                  |  |
| Đá xanh 1x2 (Hóa An)                                                                                                                                                                                                                                                                             | đ/m <sup>3</sup> | 530,000         |                                  |  |
| Đá mi bụi xanh                                                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/m <sup>3</sup> | 455,000         |                                  |  |
| Đá mi sân                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> | 370,000         |                                  |  |
| Mi bụi đen                                                                                                                                                                                                                                                                                       | đ/m <sup>3</sup> | 210,000         |                                  |  |
| Cát xây (cát hồ)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> | 190,000         |                                  |  |
| Cát lấp                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> | 143,000         |                                  |  |
| <b>5. Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Luận Hà</b> (Theo bảng báo giá ngày 07/5/2019)<br>Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.<br><b>Bảng báo giá đã có Vat</b>                                                                                                                        |                  |                 | Đơn giá (xe 4,5 m <sup>3</sup> ) |  |
| Cát hồ (loại trung)                                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>3</sup>   | 230,000-250,000 |                                  |  |
| Cát lấp                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>3</sup>   | 150,000         |                                  |  |
| Sắt 6-8 Miền Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                 | kg               | 15,900          |                                  |  |
| Sắt 10 Miền Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                  | cây              | 102,000         |                                  |  |
| Sắt 12 Miền Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                  | cây              | 157,500         |                                  |  |
| Sắt 14 Miền Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                  | cây              | 214,700         |                                  |  |
| Sắt 16 Miền Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                  | cây              | 275,300         |                                  |  |
| Sắt 18 Miền Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                  | cây              | 352,000         |                                  |  |
| <b>6. Cừ tràm của Hộ các thể Hạnh Đôi</b><br>Địa chỉ: số 62 đường Nguyễn Thị Hạnh, phường 6, Thành phố Tân An tỉnh Long An<br>SDT: 0918.106.015                                                                                                                                                  |                  |                 |                                  |  |
| Cừ tràm dài 4,5m; đ/k gốc 10 trở lên                                                                                                                                                                                                                                                             | đ/cây            | 47,000          |                                  |  |
| Cừ tràm dài 4,5 m; đ/k gốc 8-10 trở lên                                                                                                                                                                                                                                                          | "                | 39,000          |                                  |  |
| Cừ tràm dài 4,5m, đ/kgốc 6-8 trở lên                                                                                                                                                                                                                                                             | "                | 30,000          |                                  |  |
| Cừ tràm dài 3,7m; đ/k gốc 10 trở lên                                                                                                                                                                                                                                                             | "                | 37,000          |                                  |  |
| Cừ tràm dài 3,7 m; đ/k gốc 8-10 trở lên                                                                                                                                                                                                                                                          | "                | 33,000          |                                  |  |
| Cừ tràm dài 3,7m, đ/kgốc 6-8 trở lên                                                                                                                                                                                                                                                             | "                | 25,000          |                                  |  |
| Cừ tràm dài 3m; đ/k gốc 8-10 trở lên                                                                                                                                                                                                                                                             | "                | 28,000          |                                  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                  |                 |                                  |  |



## C. Gạch, ngói và Gạch Không Nung

1. Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm (Đơn giá có VAT )

ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

SĐT: 0272.3872.233

|                                                   |      |                     |
|---------------------------------------------------|------|---------------------|
| <b>* Gạch Granite</b>                             |      |                     |
| Quy cách (cm)                                     |      |                     |
| 30*30                                             | m2   | 416,000             |
| 40*40                                             | "    | 187,000-220,000     |
| 40*80                                             | "    | 289,000-335,000     |
| 50*50                                             | "    | 194,000             |
| 60*60                                             | "    | 257,000-460,000     |
| 80*80                                             | "    | 346,000-660,000     |
| 100*100                                           | "    | 583,000-631,000     |
| 40*40                                             | "    | 179,000-240,000     |
| 30*60                                             | "    | 253,000-275,000     |
| <b>* Gạch men</b>                                 | "    |                     |
| Quy cách (cm)                                     | m2   |                     |
| 25*25                                             | "    | 141,000             |
| 30*30                                             | "    | 163,000-200,000     |
| 40*40                                             | "    | 145000-174,000      |
| 10*20                                             | "    | 220,000             |
| 20*20                                             | "    | 140,000             |
| 25*40                                             | "    | 141,000-150,000     |
| 30*45                                             | "    | 167,000-184,000     |
| 30*60                                             | "    | 238,000-287,000     |
| <b>* Thiết bị vệ sinh</b>                         |      |                     |
| Combo cầu 2 khối (nắp rơi êm, nút nhấn)+chậu      | Bộ   | 1,864,500           |
| Combo cầu 1 khối (nắp rơi êm, nút nhấn nano)+chậu | "    | 3,137,200-3,797,200 |
| <b>Cầu 2 khối</b>                                 | "    |                     |
| + Nắp thường, phụ kiện gạt                        | "    | 1,282,600-1,415,700 |
| + Nắp rơi êm, nút nhấn cầu                        | "    | 1,615,900           |
| <b>Cầu 1 khối</b>                                 | "    |                     |
| Nắp rơi êm, nút nhấn,nano                         | "    | 2,964,500-3,63,000  |
| Nắp rơi êm, phụ kiện gạt, nano                    | "    | 3,630,000-7,562,500 |
| Nắp thông minh, nút nhấn, nano                    | "    | 4,275,700           |
| Chậu/chân chậu                                    | Cái  | 273,900-1,675,300   |
| Bồn tiểu                                          | "    | 231,000-4,042,500   |
| Bình lọc nước (gồm bình sứ + lõi lọc)             | "    | 774,400             |
| Vòi lavabo inox 304 Nóng lạnh                     | "    | 3,487,000           |
| Vòi lavabo inox 304 lạnh                          | "    | 2,189,000           |
| <b>* Ngói màu:</b>                                | Viên |                     |
| + Ngói 1 màu:                                     | "    |                     |
| Ngói lợp                                          | "    | 16,060              |
| Ngói rìa                                          | "    | 24,200              |
| Ngói nóc có gờ                                    | "    | 29,700              |
| Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ                  | "    | 42,900              |
| Ngói đuôi (cuối mái)                              | "    | 34,100              |
| Ngói ốp cuối rìa                                  | "    | 39,600              |
| Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)                      | "    |                     |
| Ngói chữ T                                        | "    |                     |

|                               |        |                     |
|-------------------------------|--------|---------------------|
| Ngói chạc ba                  | "      | 53,900              |
| Ngói chạc tư                  | "      |                     |
| Ngói nóc có gờ có giá gắn ống | "      | 220,000             |
| Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)  | "      | 42,900              |
| Ngói chữ T                    | "      |                     |
| Ngói chạc ba                  | "      | 55,000              |
| Ngói chạc tư                  | "      |                     |
| Ngói nóc có gờ có giá gắn ống |        |                     |
| Ngói lợp có giá gắn ống       |        | 240,900             |
| Ngói chạc 3 có giá gắn ống    |        |                     |
| Ngói chạc 4 có giá gắn ống    |        |                     |
| <b>* Sơn nội thất:</b>        |        |                     |
| + Sơn màu                     |        |                     |
| Standard                      | 4 lít  | 290,840-304,700     |
|                               | 18 lít | 1,096,810-1,149,060 |
| Extra                         | 1 lít  |                     |
|                               | 5 lít  | 562,540-637,670     |
|                               | 18 lít | 1,598,850-1,979,450 |
| Master                        | 1 lít  | 231,550-286,660     |
|                               | 5 lít  | 1,092,960-1,353,110 |
|                               | 18 lít | 3,162,390-3,915,340 |
| + Sơn trắng                   |        |                     |
| Standard                      | 4 lít  | 271,700             |
|                               | 18 lít | 1,074,700           |
| Extra                         | 1 lít  |                     |
|                               | 5 lít  | 650,100             |
|                               | 18 lít | 1,708,300           |
| Master                        | 1 lít  | 255,200             |
|                               | 5 lít  | 1,096,700           |
|                               | 15 lít | 2,852,300           |
|                               | 18 lít | 3,524,400           |
| Sunshine                      | 1 lít  |                     |
|                               | 5 lít  |                     |
|                               | 18 lít |                     |
| Sơn lót (trắng)               | 4 lít  | 466,070             |
|                               | 5 lít  |                     |
|                               | 18 lít | 1,806,860           |
| Sơn lót có màu                | 4 lít  | 480,150             |
|                               | 5 lít  |                     |
|                               | 18 lít | 1,861,090           |
| Bột trét tường                | 40kg   | 295,900-354,200     |
| <b>* Sơn ngoại thất:</b>      |        |                     |
| + Sơn màu                     |        |                     |
| Standard                      | 4 lít  | 381,810-506,110     |
|                               | 18 lít | 1,463,110-1,945,900 |
| Extra                         | 1 lít  | 175,560-225,280     |
|                               | 5 lít  | 811,690-1,045,000   |
|                               | 18 lít | 2,331,450-3,004,100 |
| Master                        | 1 lít  | 254,430-314,930     |
|                               | 5 lít  | 1,208,350-1,496,000 |
|                               | 18 lít | 3,500,860-4,334,330 |
| + Sơn trắng                   |        |                     |
| Standard                      | 4 lít  | 411,400             |
|                               | 18 lít | 1,658,800           |



|                           |        |                     |
|---------------------------|--------|---------------------|
| Extra                     | 1 lít  | 183,700             |
|                           | 5 lít  | 918,500             |
|                           | 18 lít | 2,677,400           |
| Master                    | 1 lít  | 276,100             |
|                           | 5 lít  | 1,266,100           |
|                           | 15 lít | 3,292,300           |
|                           | 18 lít | 3,834,600           |
| Sunshine                  | 1 lít  | 280,720-347,490     |
|                           | 5 lít  | 1,351,350-1,673,100 |
|                           | 18 lít | 3,957,030-4,899,180 |
| Sơn lót (trắng)           | 4 lít  |                     |
|                           | 5 lít  | 825,770             |
|                           | 18 lít | 2,375,340           |
| Sơn lót có màu            | 4 lít  |                     |
|                           | 5 lít  | 850,630             |
|                           | 18 lít | 2,446,620           |
| Bột trét tường            | 40kg   | 354,200-447,700     |
| Chất chống thấm           | 1 lít  | 110,000             |
|                           | 4 lít  | 412,500             |
|                           | 20 lít | 1,856,800           |
| <b>* Keo dán gạch</b>     |        |                     |
| Áp dụng cho gạch ốp tường | 5 lít  | 66,000              |
|                           | 25 lít | 283,800             |
| Áp dụng cho gạch lát sàn  | 5 lít  | 55,000              |
|                           | 25 lít | 238,700             |
| Bột chà ron kháng khuẩn   | 1 lít  | 36,300-51,150       |
|                           | 5 lít  | 156,750-229,350     |
| Sơn ngói                  | 1 lít  | 169,400-261,360     |
|                           | 4 lít  | 605,000-1,016,400   |
|                           | 18 lít | 2,420,000-3,630,000 |

## 2. Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dũng (gạch không nung)

- Địa chỉ nhà máy: đường số 4, KP 4, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai và Lô D7B- 1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM - SĐT: 0908965089
- Giá bán trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.
- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet.
- Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên.
- \* Nguyên nhân tăng/giảm giá:
  - Đơn giá gạch SUNKO ( sản xuất tại Khu Công Nghiệp Hiệp Phước) tăng vì chi phí nguyên vật liệu tăng, chi phí nhân công tăng. Giá công bố năm 2018 chưa có VAT và vận chuyển giao hàng
  - Đơn giá của gạch DDG ( sản xuất tại Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1) tăng vì chi phí sản suất và nhân công tăng. Giá công bố năm 2018 chưa có VAT và vận chuyển giao hàng

### Khu vực Huyện Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Mộc Hóa – Long An

|                                                       |      |        |
|-------------------------------------------------------|------|--------|
| Gạch Block SUNKO (390*190*190) M75                    | Viên | 21.500 |
| Gạch Block SUNKO (390*90*190) M75                     | Viên | 10.010 |
| Gạch Block SUNKO (390*190*150) M75                    | Viên | 18.500 |
| Gạch Block SUNKO (390*90*150) M75                     | Viên | 10.400 |
| Gạch Block SUNKO (400*200*200) M75                    | Viên | 21.900 |
| Gạch Block SUNKO (400*100*200) M75                    | Viên | 12.700 |
| Gạch 4 lỗ SUNKO (180*80*80) M75                       | Viên | 2.290  |
| Gạch đặc SUNKO (180*80*40) M75                        | Viên | 2.190  |
| Gạch 4 lỗ DDG (180*80*80) M75                         | Viên | 2.290  |
| Gạch bê tông tự chèn SUNKO IR-200 (200*100*80)- M300  | Viên | 7.000  |
| Gạch bê tông tự chèn SUNKO WB-390 (390*260*80) - M200 | Viên | 17.500 |



| <b>Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tp. Tân An và Châu Thành – Long An</b> |      |        |
|----------------------------------------------------------------------|------|--------|
| Gạch Block SUNKO (390*190*190) M75                                   | Viên | 18.600 |
| Gạch Block SUNKO (390*90*190) M75                                    | Viên | 8.010  |
| Gạch Block SUNKO (390*190*150) M75                                   | Viên | 16.500 |
| Gạch Block SUNKO (390*90*150) M75                                    | Viên | 9.200  |
| Gạch Block SUNKO (400*200*200) M75                                   | Viên | 19.000 |
| Gạch Block SUNKO (400*100*200) M75                                   | Viên | 11.400 |
| Gạch 4 lỗ SUNKO (180*80*80) M75                                      | Viên | 2.230  |
| Gạch đặc SUNKO (180*80*40) M75                                       | Viên | 2.010  |
| Gạch 4 lỗ DDG (180*80*80) M75                                        | Viên | 2.230  |
| Gạch bê tông tự chèn SUNKO IR-200 (200*100*80)- M300                 | Viên | 6.400  |
| Gạch bê tông tự chèn SUNKO WB-390 (390*260*80) - M200                | Viên | 15.500 |

| <b>Khu vực Huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Hậu Nghĩa – Long An</b> |      |        |
|------------------------------------------------------------|------|--------|
| Gạch Block SUNKO (390*190*190) M75                         | Viên | 19.000 |
| Gạch Block SUNKO (390*90*190) M75                          | Viên | 9.010  |
| Gạch Block SUNKO (390*190*150) M75                         | Viên | 17.500 |
| Gạch Block SUNKO (390*90*150) M75                          | Viên | 9.800  |
| Gạch Block SUNKO (400*200*200) M75                         | Viên | 19.400 |
| Gạch Block SUNKO (400*100*200) M75                         | Viên | 11.800 |
| Gạch 4 lỗ SUNKO (180*80*80) M75                            | Viên | 2.250  |
| Gạch đặc SUNKO (180*80*40) M75                             | Viên | 2.050  |
| Gạch 4 lỗ DDG (180*80*80) M75                              | Viên | 2.250  |
| Gạch bê tông tự chèn SUNKO IR-200 (200*100*80)- M300       | Viên | 6.200  |
| Gạch bê tông tự chèn SUNKO WB-390 (390*260*80) - M200      | Viên | 16.500 |

| <b>Khu vực Huyện Cần Giuộc, Cần Đước – Long An</b>    |      |        |
|-------------------------------------------------------|------|--------|
| Gạch Block SUNKO (390*190*190) M75                    | Viên | 18.000 |
| Gạch Block SUNKO (390*90*190) M75                     | Viên | 8.500  |
| Gạch Block SUNKO (390*190*150) M75                    | Viên | 16.000 |
| Gạch Block SUNKO (390*90*150) M75                     | Viên | 9.000  |
| Gạch Block SUNKO (400*200*200) M75                    | Viên | 18.400 |
| Gạch Block SUNKO (400*100*200) M75                    | Viên | 11.200 |
| Gạch 4 lỗ SUNKO (180*80*80) M75                       | Viên | 2.090  |
| Gạch đặc SUNKO (180*80*40) M75                        | Viên | 2.000  |
| Gạch 4 lỗ DDG (180*80*80) M75                         | Viên | 2.090  |
| Gạch bê tông tự chèn SUNKO IR-200 (200*100*80)- M300  | Viên | 6.000  |
| Gạch bê tông tự chèn SUNKO WB-390 (390*260*80) - M200 | Viên | 15.000 |

**3. Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất (Trụ Sở: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM. Giá bán đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển đến công trình. SĐT: 090.9435.336**

**Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)**

|                                                                             |      |       |
|-----------------------------------------------------------------------------|------|-------|
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa                  | viên | 1,820 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường      | viên | 1,830 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng                 | viên | 1,890 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành               | viên | 1,780 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước      | viên | 1,820 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức | viên | 1,870 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa                  | viên | 1,900 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường      | viên | 1,940 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa     | viên | 1,980 |
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng                 | viên | 2,000 |



|                                                                                                                                                                          |                  |         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành                                                                                                            | viên             | 1,890   |
| <b>4. Gạch bê tông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên - Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức; sản xuất theo TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011) - giá giao tại nhà máy</b> |                  |         |
| Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)                                                                                                                 | đ/v              | 31920   |
| Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)                                                                                                                 | "                | 17,100  |
| Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)                                                                                                                 | "                | 18,000  |
| Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)                                                                                                                 | "                | 18,900  |
| Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)                                                                                                                   | "                | 19,201  |
| Vữa xây EBLOCK, mác 75                                                                                                                                                   | 25kg/bao         | 90,000  |
| Vữa tô EBLOCK, mác 75                                                                                                                                                    | "                | 70,000  |
| Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt                                                                                                                               | "                | 95,000  |
| Bay xây 85 mm                                                                                                                                                            | đ/cái            | 75,020  |
| Bay xây 100 mm                                                                                                                                                           | "                | 85,030  |
| Bay xây 200 mm                                                                                                                                                           | "                | 105,050 |
| Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm                                                                                                                                         | "                | 85,030  |
| Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm                                                                                                                               | đ/tấm            | 216,000 |
| Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm                                                                                                                                | "                | 162,000 |
| <b>5. Gạch bê tông Ngân Hà (báo giá ngày 04/6/2018)<br/>(Đăng ký thông tin SXD đến T6/2019)</b>                                                                          |                  |         |
| <b>- Gạch Bê tông ly tâm con sâu:</b>                                                                                                                                    | đ/m <sup>2</sup> |         |
| KT: 23,5cm x 12,5cm x 5cm: 34 viên/m <sup>2</sup>                                                                                                                        | "                |         |
| + Màu đỏ                                                                                                                                                                 | "                | 204,000 |
| + Màu vàng                                                                                                                                                               | "                | 204,000 |
| + Màu xanh                                                                                                                                                               | "                | 204,000 |
| <b>- Gạch xây tường không nung (gạch block): KT: 8cmx20cmx40cm: 12,5 viên/m<sup>2</sup></b>                                                                              | đ/m <sup>2</sup> | 75,000  |
| - Gạch trồng cỏ hình số 8 (20x40x60cm)                                                                                                                                   | đ/m <sup>2</sup> | 156,250 |
| <b>- Gạch Bê tông ly tâm chữ I: KT: 20.5cm x 15,5cm x 6,0cm: 30 viên/m<sup>2</sup></b>                                                                                   |                  |         |
| + Màu đỏ                                                                                                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> | 210,000 |
| + Màu vàng, màu xanh                                                                                                                                                     | "                | 210,000 |
| <b>- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m<sup>2</sup></b>                                                                                               | "                | 112,500 |
| <b>- Gạch Bê tông ly tâm kiểu Tây Ban Nha:</b>                                                                                                                           |                  |         |
| KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m <sup>2</sup>                                                                                                                            |                  |         |
| + Màu đỏ                                                                                                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> | 175,000 |
| + Màu vàng, màu xanh                                                                                                                                                     | "                | 175,000 |
| KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m <sup>2</sup>                                                                                                                            |                  |         |
| + Màu đỏ                                                                                                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> | 175,000 |
| + Màu vàng, màu xanh                                                                                                                                                     | "                | 175,000 |
| Gạch Bê tông ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm                                                                                                                                | "                | 175,000 |
| Đúc và ép cọc Bê tông- KT:25cm x 25cm (Thép 16)                                                                                                                          | đ/m              | 370,000 |
| <b>- Gạch Bê tông ly tâm hoa văn Hướng Dương:</b>                                                                                                                        |                  |         |
| KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m <sup>2</sup>                                                                                                                            |                  |         |
| + Màu đỏ                                                                                                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> | 175,000 |
| + Màu vàng                                                                                                                                                               | "                | 175,000 |
| + Màu xanh                                                                                                                                                               | "                | 175,000 |
| Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m <sup>2</sup>                                                                                                                   | đ/m <sup>2</sup> | 125,000 |
| Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m <sup>2</sup>                                                                                                                | "                | 125,000 |
| Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm                                                                                                                                      | "                | 120,000 |



**6. Gạch không nung (XMCL) Ngôi Sao Bình Dương của Công ty TNHH vật liệu xanh Lê Nguyễn ( Đơn giá bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình**

**ĐC: Số 07/16 Đinh viết Cửu, P3. TP Tân An. tỉnh long an Sdt: 0908.100283**

**(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 07/11/2021)**

| <b>Huyện Đức Hoà, Huyện Bến Lức, Huyện Tân An</b>                        |           |       |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|
| Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50                                            | đồng/viên | 1,900 |
| Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50                                           | đồng/viên | 3,600 |
| Gạch đĩnh (40x80x180) M75                                                | đồng/viên | 1,900 |
| <b>Huyện Đức Huệ, Thủ Thừa, Thạnh Hoá, Châu Thành, Tân Trụ, Cần Đước</b> |           |       |
| Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50                                            | đồng/viên | 1,950 |
| Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50                                           | đồng/viên | 3,700 |
| Gạch đĩnh (40x80x180) M75                                                | đồng/viên | 1,950 |
| <b>Huyện Tân Thạnh, Mộc Hoá, Kiến Tường,</b>                             |           |       |
| Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50                                            | đồng/viên | 2,000 |
| Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50                                           | đồng/viên | 3,800 |
| Gạch đĩnh (40x80x180) M75                                                | đồng/viên | 2,000 |
| <b>Huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng</b>                                         |           |       |
| Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50                                            | đồng/viên | 2,050 |
| Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50                                           | đồng/viên | 3,900 |
| Gạch đĩnh (40x80x180) M75                                                | đồng/viên | 2,050 |

**7. Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau:**

**CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/7/2021)**

**ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai Sdt: 0251.2814044**

|                                                            |       |         |
|------------------------------------------------------------|-------|---------|
| Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực     | viên  | 19,370  |
| Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII              | thùng | 91,000  |
| Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, Nhóm BIII                | thùng | 93,600  |
| Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn, Nhóm BIII                | thùng | 94,900  |
| Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII                 | thùng | 106,600 |
| Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, Nhóm BIII                | thùng | 96,200  |
| Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII                | thùng | 97,500  |
| Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII                 | thùng | 110,500 |
| Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII            | thùng | 105,300 |
| Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIII               | thùng | 111,800 |
| Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII            | thùng | 106,600 |
| Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII | thùng | 113,100 |
| Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII            | m2    | 127,400 |
| Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII         | m2    | 136,500 |
| Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm BIII               | m2    | 140,400 |
| Gạch men ốp lát 30x60cm viên điểm KTS, Nhóm BIII           | viên  | 32,500  |
| Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, Nhóm BIIb                | thùng | 87,100  |
| Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt, Nhóm BIIb       | thùng | 88,400  |
| Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm, Nhóm BIIb                 | thùng | 92,300  |
| Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt, Nhóm BIIb        | thùng | 101,400 |
| Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb            | thùng | 106,600 |
| Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS Nhóm, BIIb               | thùng | 119,600 |
| Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb            | m2    | 127,400 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng, Nhóm BIa     | m2    | 195,000 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm full body mài bóng, Nhóm BIa   | m2    | 211,900 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm full body matt, Nhóm BIa       | m2    | 211,900 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm full body đặc biệt, Nhóm BIa   | m2    | 218,400 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm full body hiệu ứng, Nhóm BIa   | m2    | 218,400 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm BIa     | m2    | 201,500 |



|                                                                                                                                                                                         |                  |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn, Nhóm B1a                                                                                                                       | m2               | 227,500 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt, Nhóm B1a                                                                                                                     | m2               | 218,400 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm B1a                                                                                                                                   | m2               | 211,900 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm B1a                                                                                                                      | m2               | 218,400 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần, Nhóm B1a                                                                                                                               | m2               | 221,000 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ, Nhóm B1a                                                                                                                                     | m2               | 214,500 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, Nhóm B1a                                                                                                                               | m2               | 247,000 |
| Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble polished, Nhóm B1a                                                                                                                           | m2               | 247,000 |
| Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm B1a                                                                                                                                  | m2               | 208,000 |
| Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp màu đặc biệt, Nhóm B1a                                                                                                                              | m2               | 224,900 |
| Gạch granite ốp lát 30x60cm full body, Nhóm B1a                                                                                                                                         | m2               | 224,900 |
| Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm B1a                                                                                                                                   | m2               | 218,400 |
| Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm B1a                                                                                                                      | m2               | 224,900 |
| Gạch granite ốp lát 30x60cm premium marble matt, Nhóm B1a                                                                                                                               | m2               | 253,500 |
| Gạch granite ốp lát 30x60cm men mờ giả cổ, Nhóm B1a                                                                                                                                     | m2               | 221,000 |
| Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng, Nhóm B1a                                                                                                                                  | m2               | 247,000 |
| Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ, Nhóm B1a                                                                                                                            | m2               | 260,000 |
| Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng siêu trắng, Nhóm B1a                                                                                                                       | m2               | 299,000 |
| Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần, Nhóm B1a                                                                                                                               | m2               | 299,000 |
| Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble matt, Nhóm B1a                                                                                                                               | m2               | 318,500 |
| Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble polished, Nhóm B1a                                                                                                                           | m2               | 318,500 |
| <b>8. Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá</b><br><b>ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX Kiến Tường, tỉnh Long An</b><br><b>SĐT: 0918.701.472</b><br><b>Giá đã bao gồm thuế và phí vận chuyển</b> |                  |         |
| Gạch ống 8x8x18                                                                                                                                                                         | viên             | 1,200   |
| Gạch thẻ 4x8x18                                                                                                                                                                         | viên             | 1,200   |
| Gạch đề mi 8x8x9                                                                                                                                                                        | viên             | 600     |
| <b>9. Công ty Cổ phần CN Gốm sứ Taicera-Chi nhánh Cần Thơ</b><br><b>Địa chỉ: Số 51/1A, đường 3/2, phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.</b><br><b>SĐT: 0292.3831091</b> |                  |         |
| + Loại gạch men 25x25 (20v/thùng/1,25m <sup>2</sup> )                                                                                                                                   | đ/m2             | 135,294 |
| + Loại gạch men 25x40 (15v/thùng 1,5m <sup>2</sup> )                                                                                                                                    | "                | 137,647 |
| + Loại gạch thạch Anh (granite nhân tạo) 30x30                                                                                                                                          | "                |         |
| * Màu nhạt (11v/thùng)                                                                                                                                                                  | "                | 185,882 |
| * Màu đậm (11v/thùng)                                                                                                                                                                   | "                | 203,529 |
| + Loại gạch thạch anh (granite nhân tạo) phủ men 40x40 (8v/thùng/1,28 m <sup>2</sup> )                                                                                                  | đ/m <sup>2</sup> |         |
| * Màu nhạt (8v/thùng/1,28 m <sup>2</sup> )                                                                                                                                              | "                | 174,118 |
| + Loại gạch men (Ceramic) 60x30 (8v/thùng/1,44 m <sup>2</sup> )                                                                                                                         | đ/m <sup>2</sup> | 194,118 |
| + Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 (8v/thùng/1,44 m <sup>2</sup> )                                                                                                               |                  |         |
| * 60x30 màu nhạt                                                                                                                                                                        |                  | 264,706 |
| * 60x30 màu đậm                                                                                                                                                                         | "                | 294,118 |
| + Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 (4v/thùng/1,44 m <sup>2</sup> )                                                                                                                 |                  | 217,647 |
| + Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 (4v/thùng/1,44 m <sup>2</sup> )                                                                                                               | "                |         |
| * 60x60 màu nhạt                                                                                                                                                                        |                  | 264,706 |
| * 60x60 màu đậm                                                                                                                                                                         |                  | 294,118 |
| + Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (4v/thùng/1,44 m <sup>2</sup> )                                                                                                                       |                  |         |
| * 80x80 màu nhạt                                                                                                                                                                        |                  | 305,882 |
| * 80x80 màu đậm                                                                                                                                                                         | "                | 405,882 |
| + Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100 (2v/thùng/2 m <sup>2</sup> )                                                                                                                        |                  |         |
| * 100x100 màu nhạt                                                                                                                                                                      | "                | 476,471 |

|                                                                                                                                                                                                                                              |        |        |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--|--|
| <b>10. Công ty Cổ phần Gạch ViNa</b><br><b>ĐC: số 48, Ấp Vườn vũ, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương</b><br><b>SĐT: 02743.515.919</b>                                                                                            |        |        |  |  |
| Gạch Bê tông 2 lỗ M75 - 40x80x180 (mm)                                                                                                                                                                                                       | đ/viên | 1,170  |  |  |
| Gạch Bê tông đặc M75 - 40x80x180 (mm)                                                                                                                                                                                                        | đ/viên | 1,170  |  |  |
| Gạch Bê tông 4 lỗ M75 - 80x80x180 (mm)                                                                                                                                                                                                       | đ/viên | 1,450  |  |  |
| Gạch Bê tông M75 - 90x190x390 (mm)                                                                                                                                                                                                           | đ/viên | 6,050  |  |  |
| Gạch Bê tông M75 - 100x200x400 (mm)                                                                                                                                                                                                          | đ/viên | 7,950  |  |  |
| Gạch Bê tông Hourdis M75 - 150x200x400 (mm)                                                                                                                                                                                                  | đ/viên | 13,230 |  |  |
| Gạch Bê tông M75 - 190x190x390 (mm)                                                                                                                                                                                                          | đ/viên | 10,850 |  |  |
| Gạch Bê tông M75 - 200x200x400 (mm)                                                                                                                                                                                                          | đ/viên | 12,900 |  |  |
| Gạch Bê tông 4 lỗ demi M75 - 80x80x90 (mm)                                                                                                                                                                                                   | đ/viên | 1,015  |  |  |
| Gạch Bê tông Demi M75 - 90x190x190 (mm)                                                                                                                                                                                                      | đ/viên | 4,235  |  |  |
| Gạch Bê tông Demi M75 - 100x200x200 (mm)                                                                                                                                                                                                     | đ/viên | 5,560  |  |  |
| Gạch Bê tông Demi M75 - 190x190x190 (mm)                                                                                                                                                                                                     | đ/viên | 6,480  |  |  |
| Gạch Bê tông Demi M75 - 200x200x200 (mm)                                                                                                                                                                                                     | đ/viên | 9,030  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                              |        |        |  |  |
| <b>II. Nhiên liệu</b>                                                                                                                                                                                                                        |        |        |  |  |
| <b>1. Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu RED</b><br><b>Địa chỉ công ty: số 36 Võ Văn Tần, phường 6, Quận 3, HCM</b><br><b>Kho Hàng nhựa phuy: KCN Nhựt Chánh, Bến Lức, Long An</b><br><b>SĐT: 028.39.302.322</b><br><b>Đơn giá có Vat</b> |        |        |  |  |
| Nhựa đường 60/70 ExxonMobil - Singapore, đóng phuy tại Việt Nam (khối lượng tịnh 190kg/ph                                                                                                                                                    | đ/kg   | 12,500 |  |  |
| Nhựa đường xá 60/70 ExxonMobil - Singapore                                                                                                                                                                                                   | đ/kg   | 11,200 |  |  |



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                   |  |            |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--|------------|--|
| <b>2. Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh</b><br><b>ĐC: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - Phường Tân Thành-Quận Tân Phú-HCM</b><br><b>ĐT: 028.62678195</b><br><b>Kho nằm ở Cảng Bourbon Bến Lức, tỉnh Long An.</b><br><b>Đơn giá có Vat (10%)</b>                                                                                 |                   |  |            |  |
| Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore                                                                                                                                                                                                                                                                                | đ/tấn             |  | 15,300,000 |  |
| <b>3. Công ty Xăng Dầu Long An</b><br><b>Theo công văn số 568/PLXLA-QĐ ngày 16/9/2019</b><br><b>SĐT : 0272.838664</b>                                                                                                                                                                                                     |                   |  |            |  |
| Xăng không chì RON 95-III                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | đ/lít ttẻ,kg (Fo) |  | 20,140     |  |
| Xăng sinh học E5 RON 92-II                                                                                                                                                                                                                                                                                                | "                 |  | 19,110     |  |
| Điêzen 0,001S-V                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "                 |  | 16,50      |  |
| Điêzenl 0,05S-II                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "                 |  | 16,20      |  |
| Dầu hỏa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | "                 |  | 15,36      |  |
| Mazut N°2B (3,0S) - Giá bán buôn                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "                 |  | 14,24      |  |
| Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "                 |  | 14,09      |  |
| Mazut N°3 (380) - Giá bán buôn                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "                 |  | 13,99      |  |
| <b>III. CÁC LOẠI SƠN NƯỚC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                   |  |            |  |
| <b>1. Cty CP Sơn I CHI Việt Nam (Đơn giá trên bao gồm thuế Vat và phí vận chuyển trong phạm vi TPHCM, bảng giá ngày 04/3/2019)</b><br><b>ĐC: Lô A6, đường số 5, KCN Hải Sơn (GD 3-4), xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An - SĐT: 02723.775277</b><br><b>(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 05/12/2021)</b> |                   |  |            |  |
| <b>Bột trét tường ngoại thất:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                   |  |            |  |
| Mor ichi (trắng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 40 kg/ bao        |  | 9,300      |  |
| <b>Bột trét tường nội thất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                   |  |            |  |
| I chi (trắng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 40 kg/ bao        |  | 7,000      |  |
| <b>Sơn ngoại thất: Cao cấp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                   |  |            |  |
| I9 More (màng sơn siêu bóng, tự làm sạch, chịu thời tiết khắc nghiệt, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)                                                                                                                                                                                                                 | 05lít/lon         |  | 260,000    |  |
| G6 Garnet (Chịu hơi muối, nước biển, ít bám bụi, chống thấm, chống rêu mốc, độ che phủ cao)                                                                                                                                                                                                                               | 18lít/thùng       |  | 168,600    |  |
| Ichi Sun ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 18lít/thùng       |  | 66,000     |  |
| <b>Sơn nội thất: Cao cấp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                   |  |            |  |
| I8 More (màng sơn siêu bóng, nhẵn mịn, chai cứng, kháng vi khuẩn gây hại, che lấp khe nứt nhỏ, chống thấm, chống nấm mốc tuyệt hảo, thi công dễ dàng)                                                                                                                                                                     | 05lít/lon         |  | 201,000    |  |
| G5 Garnet (kháng khuẩn, bề mặt mượt mịn, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ, chống nấm mốc, màu sắc hiện đại).                                                                                                                                                                                                               | 18lít/thùng       |  | 54,900     |  |
| I chi Sun nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 18lít/thùng       |  | 31,000     |  |
| <b>Sơn chống thấm đa năng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                   |  |            |  |
| LCK lock chống thấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 18lít/thùng       |  | 135,000    |  |
| <b>2. Công ty TNHH Sơn Kansai-Alphanam; Địa Chỉ: KCN Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.</b><br><b>Đăng ký công bố giá do Công ty TNHH XD Hữu Lộc; Địa chỉ: 15/5A Đình Thiệu Sơn, phường 7, TP Tân An, tỉnh Long An. SĐT: 02723.822.217</b>                                                           |                   |  |            |  |
| <b>* Sơn nội thất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |  |            |  |
| Sơn siêu trắng chống ố vàng IDECOR (18L/Thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đồng/kg           |  | 55,000     |  |
| Sơn nội thất bóng mờ IDECOR 3 (18L/Thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đồng/kg           |  | 42,000     |  |
| Sơn nội thất để lau chùi (Màng sơn mờ) IDECOR 5 (18L/Thùng)                                                                                                                                                                                                                                                               | Đồng/kg           |  | 83,000     |  |
| Sơn nội thất siêu chùi rửa IDECOR 7 màng sơn bóng (18L/Thùng)                                                                                                                                                                                                                                                             | Đồng/kg           |  | 107,000    |  |



|                                                                           |              |           |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|
| Sơn nội thất hương hoa cỏ (công nghệ xanh) IDECOR 9 (18L/Thùng)           | Đồng/kg      | 186,000   |
| <b>* Sơn ngoại thất</b>                                                   |              |           |
| Sơn ngoại thất bóng mờ X-Shield (18L/Thùng)                               | Đồng/kg      | 67,000    |
| Sơn ngoại thất bóng X-Shield-6 (18L/Thùng)                                | Đồng/kg      | 152,000   |
| Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa (chống rạn nứt) X - Shield - 8 (18L/Thùng)   | Đồng/kg      | 188,000   |
| Sơn ngoại thất chống bám bụi X-Shield-10 (18L/Thùng)                      | Đồng/kg      | 202,000   |
| Sơn ngoại thất siêu hạng (chịu được môi trường nước biển mặn X-Shield 12) | Đồng/kg      | 272,000   |
| <b>* Sơn chống thấm ngoại thất</b>                                        |              |           |
| Sơn chống thấm một thành phần (màu xám nhạt) Aqua Sield (18L/Thùng)       | Đồng/kg      | 87,000    |
| Sơn chống thấm một thành phần (màu xám nhạt) Aqua Sield (18L/Thùng)       | Đồng/kg      | 91,000    |
| <b>* Sơn lót chống</b>                                                    |              |           |
| Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng Primer Sealer 1035 (17L/Thùng)    | Đồng/kg      | 95,400    |
| Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for interior (18L/Thùng)               | Đồng/kg      | 66,450    |
| <b>3. Công ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật (đã bao gồm VAT 10%)</b>     |              |           |
| <b>A. Sơn Mimex</b>                                                       |              |           |
| <b>* Sơn Mimex nội thất</b>                                               |              |           |
| Sơn nội thất siêu mịn Mimex                                               | 17,5 L/thùng | 921,000   |
|                                                                           | 4,7 L/lon    | 305,000   |
|                                                                           |              |           |
| Sơn nội thất lau chùi vượt trội Mimex                                     | 17,5 L/thùng | 2,048,000 |
|                                                                           | 4,7 L/lon    | 605,000   |
|                                                                           | 875ml/Lon    | 126,000   |
| Sơn nội thất bán bóng Mimex                                               | 17,5 L/thùng | 2,754,000 |
|                                                                           | 4,7 L/lon    | 795,000   |
|                                                                           |              |           |
| Sơn nội thất siêu bóng Mimex                                              | 4,7 L/lon    | 921,000   |
|                                                                           | 875ml/Lon    | 184,000   |
|                                                                           |              |           |
| <b>* Sơn Mimex Ngoại thất</b>                                             |              |           |
| Sơn nội thất siêu mịn Mimex                                               | 17,5 L/thùng | 1,608,000 |
|                                                                           | 4,7 L/lon    | 490,000   |
|                                                                           | 875ml/Lon    | 104,000   |
| Sơn nội thất lau chùi vượt trội Mimex                                     | 17,5 L/thùng | 2,556,000 |
|                                                                           | 4,7 L/lon    | 744,000   |
|                                                                           | 875ml/Lon    | 151,000   |
| Sơn nội thất bán bóng Mimex                                               | 17,5 L/thùng | 3,517,000 |
|                                                                           | 4,7 L/lon    | 1,002,000 |
|                                                                           | 875ml/Lon    | 199,000   |
| Sơn nội thất siêu bóng Mimex                                              | 17,5 L/thùng | 4,033,000 |
|                                                                           | 4,7 L/lon    | 1,139,000 |
|                                                                           | 875ml/Lon    | 225,000   |
| Sơn lót chống kiềm nội thất                                               | 17,5 L/thùng | 1,413,000 |
|                                                                           | 4,7 L/lon    | 448,000   |
| Sơn lót chống kiềm ngoại thất                                             | 17,5 L/thùng | 1,753,000 |
|                                                                           | 4,7 L/lon    | 540,000   |
| Chống thấm 2 thành phần CT -11A (chống thấm pha xi măng)                  | 17,5 L/thùng | 2,059,000 |
|                                                                           | 4,7 L/lon    | 667,000   |
|                                                                           | 875ml/Lon    | 126,000   |
| Chống thấm đa sắc Mimex Colour Waterproof                                 | 17,5 L/thùng | 2,441,000 |
|                                                                           | 4,7 L/lon    | 697,000   |
|                                                                           | 875ml/Lon    | 139,000   |
| Bột trét tường nội thất Jiplai                                            | 40kg/bao     | 257,000   |
| Bột trét tường ngoại thất Jiplai                                          | 40kg/bao     | 290,000   |
| <b>B. Sơn Maxilary</b>                                                    |              |           |
| <b>* Sơn Maxilary nội thất</b>                                            |              |           |
| Sơn nội thất siêu mịn Maxilary                                            | 17,5 L/thùng | 921,000   |
|                                                                           | 4,7 L/lon    | 305,000   |



|                                                                                                                                                    |              |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|
| Sơn nội thất lau chùi vượt trội Maxilary                                                                                                           | 17,5 L/thùng | 2,048,000 |
|                                                                                                                                                    | 4,7 L/lon    | 605,000   |
|                                                                                                                                                    | 875ml/Lon    | 126,000   |
| Sơn nội thất bán bóng Maxilary                                                                                                                     | 17,5 L/thùng | 2,754,000 |
|                                                                                                                                                    | 4,7 L/lon    | 795,000   |
|                                                                                                                                                    | 875ml/Lon    | 161,000   |
| <b>* Sơn Mímex Ngoại thất</b>                                                                                                                      |              |           |
| Sơn nội thất siêu mịn Maxilary                                                                                                                     | 17,5 L/thùng | 1,608,000 |
|                                                                                                                                                    | 4,7 L/lon    | 490,000   |
|                                                                                                                                                    | 875ml/Lon    | 104,000   |
| Sơn nội thất lau chùi vượt trội Maxilary                                                                                                           | 17,5 L/thùng | 2,556,000 |
|                                                                                                                                                    | 4,7 L/lon    | 744000    |
|                                                                                                                                                    | 875ml/Lon    | 151,000   |
| Sơn nội thất bán bóng Maxilary                                                                                                                     | 17,5 L/thùng | 3,517,000 |
|                                                                                                                                                    | 4,7 L/lon    | 1,002,000 |
|                                                                                                                                                    | 875ml/Lon    | 199,000   |
| Sơn nội thất siêu bóng Maxilary                                                                                                                    | 17,5 L/thùng | 4,033,000 |
|                                                                                                                                                    | 4,7 L/lon    | 1,139,000 |
|                                                                                                                                                    | 875ml/Lon    | 225,000   |
| Sơn lót chống kiềm nội thất                                                                                                                        | 17,5 L/thùng | 1,413,000 |
|                                                                                                                                                    | 4,7 L/lon    | 448,000   |
| Sơn lót chống kiềm ngoại thất                                                                                                                      | 17,5 L/thùng | 1,753,000 |
|                                                                                                                                                    | 4,7 L/lon    | 540000    |
| Chống thấm 2 thành phần CT -11A (chống thấm pha xi măng)                                                                                           | 17,5 L/thùng | 2,059,000 |
|                                                                                                                                                    | 4,7 L/lon    | 667,000   |
|                                                                                                                                                    | 875ml/Lon    | 126,000   |
| Chống thấm đa sắc Maxilary Colour Waterproof                                                                                                       | 17,5 L/thùng | 2441000   |
| Chống thấm đa sắc Maxilary Colour Waterproof                                                                                                       | 4,7 L/lon    | 697,000   |
|                                                                                                                                                    | 875ml/Lon    | 139,000   |
| Bột trét tường nội thất Jiplai                                                                                                                     | 40kg/bao     | 257,000   |
| Bột trét tường ngoại thất Jiplai                                                                                                                   | 40kg/bao     | 290,000   |
| <b>C. Sơn Unimax</b>                                                                                                                               |              |           |
| <b>* Sơn Unimax nội thất</b>                                                                                                                       |              |           |
| Sơn nội thất siêu mịn Unimax (U18-K)                                                                                                               | 17,5 L/thùng | 921,000   |
|                                                                                                                                                    | 4,7 L/lon    | 305,000   |
| Sơn nội thất lau chùi vượt trội Unimax (U18-2)                                                                                                     | 17,5 L/thùng | 2,048,000 |
|                                                                                                                                                    | 4,7 L/lon    | 605,000   |
|                                                                                                                                                    | 875ml/Lon    | 126,000   |
| Sơn nội thất bán bóng Unimax (U18-4)                                                                                                               | 17,5 L/thùng | 2,754,000 |
|                                                                                                                                                    | 4,7 L/lon    | 795,000   |
|                                                                                                                                                    | 875ml/Lon    | 161,000   |
| Sơn nội thất siêu bóng Unimax (U18-6)                                                                                                              | 17,5 L/thùng | 3,226,000 |
|                                                                                                                                                    | 4,7 L/lon    | 921,000   |
|                                                                                                                                                    | 875ml/Lon    | 184,000   |
| <b>4. Cty TNHH Untra Paint Việt Nam (thông báo áp dụng bảng báo giá ngày 10/12/2018)<br/>(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 21/9/2020)</b> |              |           |
| Sơn nước ngoại thất siêu bóng cao cấp                                                                                                              | 1lit/lon     | 350,000   |
|                                                                                                                                                    | 5lít/lon     | 1,600,000 |
| Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp                                                                                                                   | 1lit/lon     | 290,000   |
|                                                                                                                                                    | 5lít/lon     | 1,360,000 |
|                                                                                                                                                    | 18lít/thùng  | 4,520,000 |

|                                                                                                                |                                     |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|
| Sơn nước ngoại thất cao cấp                                                                                    | 1lít/lon                            | 210,000   |
|                                                                                                                | 5lít/lon                            | 970,000   |
|                                                                                                                | 18lít/thùng                         | 3,240,000 |
| Sơn nước ngoại thất hoàn hảo                                                                                   | 1lít/lon                            | 130,000   |
|                                                                                                                | 5lít/lon                            | 590,000   |
|                                                                                                                | 18lít/thùng                         | 1,980,000 |
| <b>Sơn nội thất:</b>                                                                                           |                                     |           |
| Sơn nước nội thất bóng cao cấp                                                                                 | 1lít/lon                            | 215,000   |
|                                                                                                                | 5lít/lon                            | 990,000   |
|                                                                                                                | 18lít/thùng                         | 3,320,000 |
| Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp                                                                             | 1lít/lon                            | 150,000   |
|                                                                                                                | 5lít/lon                            | 680,000   |
|                                                                                                                | 18lít/thùng                         | 2,270,000 |
| Sơn nước nội thất cao cấp                                                                                      | 1lít/lon                            | 110,000   |
|                                                                                                                | 5lít/lon                            | 510,000   |
|                                                                                                                | 18lít/thùng                         | 1,710,000 |
| Sơn nước nội thất hoàn hảo                                                                                     | 5lít/lon                            | 270,000   |
|                                                                                                                | 18lít/thùng                         | 900,000   |
| <b>Sơn lót</b>                                                                                                 |                                     |           |
| Sơn lót gốc dầu nội và ngoại thất cao cấp                                                                      | 5lít/lon                            | 1,050,000 |
| Sơn lót công nghệ Nano ngoại thất cao cấp                                                                      | 5lít/lon                            | 890,000   |
|                                                                                                                | 18lít/thùng                         | 2,970,000 |
| Sơn lót công nghệ Nano nội thất cao cấp                                                                        | 5lít/lon                            | 700,000   |
|                                                                                                                | 18lít/thùng                         | 2,340,000 |
| Sơn lót ngoại thất hoàn hảo                                                                                    | 5lít/lon                            | 730,000   |
|                                                                                                                | 18lít/thùng                         | 2,300,000 |
| Sơn lót nội thất hoàn hảo                                                                                      | 5lít/lon                            | 540,000   |
|                                                                                                                | 18lít/thùng                         | 1,790,000 |
| <b>Sơn chống thấm</b>                                                                                          |                                     |           |
| Sơn chống thấm cao cấp                                                                                         | 5lít/lon                            | 1,020,000 |
|                                                                                                                | 18lít/thùng                         | 3,400,000 |
| Sơn chống thấm đa năng                                                                                         | 5lít/lon                            | 890,000   |
|                                                                                                                | 18lít/thùng                         | 2,970,000 |
| <b>Sơn chống thấm</b>                                                                                          |                                     |           |
| Sơn chống thấm cao cấp                                                                                         | 5lít/lon                            | 1,020,000 |
|                                                                                                                | 18lít/thùng                         | 3,400,000 |
| Sơn chống thấm đa năng                                                                                         | 5lít/lon                            | 890,000   |
| Bột trét tường ngoại thất cao cấp                                                                              | 40kg                                | 390,000   |
| Bột trét tường nội thất cao cấp                                                                                | 40kg                                | 330,000   |
| <b>5. SON SPEC HELLO (Áp dụng cho khu vực Miền Nam giá 01/3/2019)<br/>(Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)</b> |                                     |           |
| <b>Sơn phủ nội thất:</b>                                                                                       |                                     |           |
| Spec Hello fast interior (Sơn nội thất bề mặt sơn mịn, mau khô, màu sắc đẹp. Độ phủ 10m2/lít/lớp)              | PO.875L/12 lon                      | 90,300    |
|                                                                                                                | P4.375L/04 lon (Thể tích mới 5 lít) | 412,650   |
|                                                                                                                | PO.875 L/12 lon                     | 131,250   |
| Spec hello Easy Wash (Sơn nội thất chùi rửa thoải mái, bán bóng, màu sắc đẹp, láng mịn, độ phủ 12m2/ lít/lớp.  | P4.375L/04 lon (Thể tích mới 5lít)  | 584,850   |
|                                                                                                                | P17.500L                            | 2,018,100 |



|                                                                                                                                                                      |                                    |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|
| Spec hello Satin forint (Sơn nội thất cao cấp bóng nhẹ, dễ lau chùi, với độ che phủ cao, chống nấm mốc, độ phủ 14m2/ lít/lớp).                                       | PO.875L/12 lon                     | 177,450   |
|                                                                                                                                                                      | 4.375 lit                          | 686,700   |
|                                                                                                                                                                      | Thùng-18lit                        | 2,718,450 |
| <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                                                                                                                            |                                    |           |
| Spec Hello Fast Exterior (Sơn phủ ngoại thất bóng mờ, mau khô, dễ thi công, chống thấm tốt, chống sinh trường của rêu mốc. Độ phủ 10m2/lớp/lít)                      | PO.875L/12 lon                     | 151,200   |
|                                                                                                                                                                      | P4.375L/4 lon (Thể tích mới 5 lit) | 652,050   |
|                                                                                                                                                                      | P17.500L                           | 2,203,950 |
| Spec Hello All Exterior (Sơn phủ ngoại thất bóng mờ, chống rêu mốc, chống thấm, thích hợp cho khí hậu ẩm ướt, mưa nhiều. Độ phủ 12m2/lít/lớp)                        | PO.875L/12 lon                     | 178,500   |
|                                                                                                                                                                      | P4.375L/4 lon (Thể tích mới 5 lit) | 875,700   |
|                                                                                                                                                                      | P17.500L                           | 2,937,900 |
| Spec Hello Satin Kote (Sơn phủ ngoại thất và nội thất, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống                                                                        | PO.875L/12 lon                     | 220,500   |
|                                                                                                                                                                      | P4.375L/4 lon (Thể tích mới 5 lit) | 962,850   |
| Spec Hello Hi-Anti Stain (Sơn phủ ngoại thất cao cấp, chống bám bẩn, tự chùi rửa khi mưa, sơn tạo)                                                                   | PO.875L                            | 326,550   |
|                                                                                                                                                                      | P4.375L/4 lon (Thể tích mới 5 lit) | 1,422,750 |
| <b>Sơn chống thấm</b>                                                                                                                                                |                                    |           |
| Spec hello Supperfix H10 (Sơn chống thấm pha màu lăn trực tiếp lên tường)                                                                                            | 17.5L                              | 2,761,500 |
|                                                                                                                                                                      | 3,063L/4Lon                        | 543,900   |
| Spec super Fixx (hợp chất chống thấm pha xi măng)<br>(Sơn chống thấm cho sàn bê tông, hồ bơi, sàn nhà tắm, senô, vữa xi măng. Pha với xi măng. Độ phủ 12 m2/lít/lớp) | 1 kết<br>(12 lon-0,875L)           | 1,315,500 |
|                                                                                                                                                                      | 1 kết<br>(4 lon-4,375 L)           | 1,952,400 |
|                                                                                                                                                                      | Thùng-18lit                        | 1,834,700 |
| <b>Bột trét loại Spec</b>                                                                                                                                            |                                    |           |
| Bột ngoài                                                                                                                                                            | 40kg                               | 242,000   |
| Bột trong                                                                                                                                                            | 40kg                               | 195,000   |
| <b>Sơn lót gốc nước và gốc dầu</b>                                                                                                                                   |                                    |           |
| Spec Alkali primer for int (Sơn lót nội thất kháng kiềm)                                                                                                             | 1 kết<br>(4 lon-4,375 L)           | 1,385,900 |
|                                                                                                                                                                      | Thùng-18lit                        | 1,492,000 |
| Spec Alkali lock (Sơn lót ngoại thất kháng kiềm)                                                                                                                     | 1 kết<br>(4 lon-4,375 L)           | 1,826,100 |
|                                                                                                                                                                      | Thùng-18lit                        | 1,890,700 |
| Spec nano primer (Sơn lót đa năng ngoại thất kháng kiềm)                                                                                                             | 1 kết<br>(4 lon-4,375 L)           | 2,044,900 |
|                                                                                                                                                                      | Thùng-18lit                        | 1,801,800 |
| <b>6. Sơn OEXPO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD (Bảng báo giá tháng 02/2018)</b>                                                                                       |                                    |           |
| Sơn nội thất OEXPO TOP ONE                                                                                                                                           | đ/thùng 4,5 L                      | 1,199,000 |
| Sơn nội thất OEXPO SATIN 6+1 FOR INTERIOR                                                                                                                            | đ/thùng 18 L                       | 2,390,000 |
| Sơn nội thất OEXPO INTERIOR                                                                                                                                          | đ/thùng 18 L                       | 1,150,000 |
| Sơn nội thất OEXPO CEILING - WHITE                                                                                                                                   | đ/thùng 18 L                       | 1,062,600 |
| Sơn nội thất OEXPO EASYWIPE                                                                                                                                          | đ/thùng 18 L                       | 1,920,000 |
| Sơn ngoại thất OEXPO SUPERCLEAN                                                                                                                                      | đ/thùng 4,5 L                      | 1,190,000 |
| Sơn ngoại thất OEXPO SATIN 6+1                                                                                                                                       | đ/thùng 18 L                       | 3,200,000 |
| Sơn ngoại thất OEXPO HYBRIDKOT                                                                                                                                       | đ/thùng 4,5 L                      | 1,160,000 |
| Sơn ngoại thất OEXPO SUPER GOLD                                                                                                                                      | đ/thùng 18 L                       | 2,350,000 |



|                                                                                                                                                       |               |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|
| Sơn ngoại thất OEXPO RAINKOTE                                                                                                                         | đ/thùng 18 L  | 1,950,000 |
| Chống thấm OEXPO UMAX WATERPROOF                                                                                                                      | đ/thùng 18 L  | 2,204,800 |
| Sơn lót chống kiềm trong nhà OEXPO ALKALI FOR INTERIOR                                                                                                | đ/thùng 18 L  | 1,300,000 |
| Sơn lót chống kiềm ngoài nhà OEXPO ALKALI FOR INTERION                                                                                                | đ/thùng 18 L  | 1,650,000 |
| <b>7. Sơn SPEC WALLI của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 03/2018)<br/>(Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)</b>                          |               |           |
| Sơn nội thất SPEC WALLI PURE MATT                                                                                                                     | đ/thùng 18 L  | 1,156,000 |
| Sơn nội thất SPEC WALLI SPARKIE                                                                                                                       | đ/thùng 18 L  | 2,499,000 |
| Sơn nội thất SPEC WALLI MAX GLOSS& MAX GUARD                                                                                                          | đ/thùng 4,5 L | 1,061,000 |
| Sơn ngoại thất SPEC WALLI PERFECTY                                                                                                                    | đ/thùng 18 L  | 2,698,000 |
| Sơn ngoại thất SPEC WALLI GUARD SUPERIOR                                                                                                              | đ/thùng 18 L  | 3,528,000 |
| Sơn ngoại thất SPEC WALLI HI TECH SOLUTION                                                                                                            | đ/thùng 4,5L  | 1,590,000 |
| Sơn ngoại thất SPEC WALLI WATER BORNE                                                                                                                 | đ/thùng 18 L  | 3,299,000 |
| Sơn lót nội thất SPEC WALL SEALER FOR INT                                                                                                             | đ/thùng 18L   | 1,581,000 |
| Bột trét SPEC WALLI PUTTY FOR INT                                                                                                                     | đ/40kg        | 287,000   |
| Bột trét SPEC WALLI PUTTY FOR EXT &INT                                                                                                                | đ/40kg        | 349,000   |
| Bột trét SPEC WAL LI PUTTY FOR EXT                                                                                                                    | đ/40kg        | 418,000   |
| <b>8. Sơn SPEC EKO của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 01/01/2018)<br/>(Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)</b>                         |               |           |
| <b>Bột trét:</b>                                                                                                                                      |               |           |
| SPEC EKO PUTTY FOR EXTERIOR- BỘT TRÉT NGOẠI THẤT.                                                                                                     | 40Kg/Bao      | 275,000   |
| SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR- BỘT TRÉT NỘI THẤT.                                                                                                       | 40Kg/Bao      | 195,000   |
| SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR & FOR EXTERIOR- BỘT TRÉT NỘI VÀ NGOẠI THẤT.                                                                               | 40Kg/Bao      | 236,500   |
| <b>Sơn lót:</b>                                                                                                                                       |               |           |
| SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR Sơn lót ngoại thất.                                                                                                      | Thùng - 18L   | 1,602,700 |
| SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR Sơn lót nội thất.                                                                                                        | Thùng - 18L   | 933,900   |
| <b>Sơn nội thất:</b>                                                                                                                                  |               |           |
| SPEC EKO Sơn nội thất láng mịn.                                                                                                                       | Thùng - 18L   | 792,000   |
| SPEC EKO Sơn nội thất lau chùi vượt trội.                                                                                                             | Thùng - 18L   | 1,207,800 |
| SPEC EKO Sơn nội thất bóng ngọc trai.                                                                                                                 | Thùng - 18L   | 1,533,400 |
| <b>Sơn ngoại thất:</b>                                                                                                                                |               |           |
| SPEC EKO Sơn ngoại thất thách thức thời tiết.                                                                                                         | Thùng - 18L   | 1,533,400 |
| SPEC EKO Sơn ngoại thất bảo vệ hoàn hảo.                                                                                                              | Thùng - 18L   | 2,290,000 |
| <b>9. Sơn SPEC của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 01/01/2018)<br/>(Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)</b>                             |               |           |
| <b>Bột trét:</b>                                                                                                                                      |               |           |
| SPEC BỘT TRÉT GAI Trắng, dẻo, mịn.                                                                                                                    | Thùng - 20Kg  | 323,000   |
| SPEC FILLER (Trong & Ngoài) Trắng, dẻo, mịn, chống thấm.                                                                                              | Bao - 40Kg    | 267,000   |
| <b>Sơn lót:</b>                                                                                                                                       |               |           |
| SPEC ALKALI PRIMER FOR INT Sơn lót trong nhà, kháng kiềm, tăng độ kết dính, giúp ổn định màu sơn.                                                     | Lon - 4.375L  | 370,000   |
|                                                                                                                                                       | Thùng - 18L   | 1,372,000 |
| SPEC ALKALI LOCK Sơn lót ngoài trời, kháng kiềm, tăng độ kết dính, giúp ổn định màu sơn.                                                              | Lon - 4.375L  | 554,000   |
|                                                                                                                                                       | Thùng - 18L   | 1,945,000 |
| SPEC DAMP SEALER Sơn lót chống thấm ngược, kháng kiềm, chống ẩm.                                                                                      | Lon - 4.375L  | 747,000   |
| SPEC NANO PRIMER Sơn lót đa năng, làm tăng khả năng bám dính, giúp bề mặt sơn hoàn thiện mịn màng, tăng khả năng kháng kiềm cho màu sắc luôn bền đẹp. | Lon - 4.375L  | 588,000   |
|                                                                                                                                                       | Thùng - 18L   | 2,072,000 |
| <b>Sơn trong nhà:</b>                                                                                                                                 |               |           |
| SPEC FAST INTERIOR Sơn phủ bề mặt mịn, mau khô, màu sắc đẹp.                                                                                          | Lon - 5Kg     | 253,000   |
|                                                                                                                                                       | Thùng - 18L   | 864,000   |
| SPEC EASY WASH Sơn cao cấp, lau chùi thỏa mái, màu sắc đẹp, láng mịn.                                                                                 | Lon - 5Kg     | 414,000   |
|                                                                                                                                                       | Thùng - 18L   | 1,379,000 |
| SPEC SATIN FOR INT (Màu trắng 111) Sơn cao cấp bề mặt bóng, lau cùi các vết bẩn tốt,                                                                  | Lon - 5Kg     | 456,000   |



|                                                                                                                                                                                                                         |              |                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------|
| chống nấm mốc, rong rêu, phù hợp với khí hậu nhiệt đới.                                                                                                                                                                 | Thùng - 18L  | 1,952,000                         |
| SPEC ODORLESSKOT (Màu trắng 111) Sơn cao cấp, Không mùi với hàm lượng VOC thấp, được áo dụng cho tiêu chuẩn không gây hại cho sức khỏe & bảo vệ môi trường. Bề mặt sơn bóng loáng lau chùi tối đa. Chống thấm, rêu mốc. | Lon - 1Kg    | 149,000                           |
|                                                                                                                                                                                                                         | Lon - 5Kg    | 650,000                           |
| <b>Sơn ngoài nhà:</b>                                                                                                                                                                                                   |              |                                   |
| SPEC FAST EX (Màu thường) Sơn láng mờ, mau khô, dễ thi công, chống thấm, chống sinh trùng của rêu mốc.                                                                                                                  | Lon - 5Kg    | 360,000                           |
|                                                                                                                                                                                                                         | Thùng - 18L  | 1,254,000                         |
| SPEC FAST EX (Màu Đặc Biệt) Sơn láng mờ, mau khô, dễ thi công, chống thấm, chống sinh trùng của rêu mốc.                                                                                                                | Lon - 5Kg    | 396,000                           |
|                                                                                                                                                                                                                         | Thùng - 18L  | 1,380,000                         |
| SPEC ALL EXTERIOR (Màu thường) Sơn láng mờ, chống rêu mốc, chống thấm, thích hợp cho khí hậu ẩm ướt, mưa nhiều.                                                                                                         | Lon - 1Kg    | 119,000                           |
|                                                                                                                                                                                                                         | Lon - 5Kg    | 612,000                           |
|                                                                                                                                                                                                                         | Thùng - 18L  | 1,938,000                         |
| SPEC ALL EXTERIOR (Màu Đặc Biệt) Sơn láng mờ, chống rêu mốc, chống thấm, thích hợp cho khí hậu ẩm ướt, mưa nhiều.                                                                                                       | Lon - 1Kg    | 127,000                           |
|                                                                                                                                                                                                                         | Lon - 5Kg    | 653,000                           |
|                                                                                                                                                                                                                         | Thùng - 18L  | 2,083,000                         |
| SPEC SATIN KOTE (Màu thường) Sơn cao cấp, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống bám bụi, chùi rửa thoải mái.                                                                                                           | Lon - 5Kg    | 757,000                           |
|                                                                                                                                                                                                                         | Thùng - 18L  | 2,729,000                         |
| SPEC SATIN KOTE (Màu Đặc Biệt) Sơn cao cấp, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống bám bụi, chùi rửa thoải mái.                                                                                                         | Lon - 5Kg    | 805,000                           |
|                                                                                                                                                                                                                         | Thùng - 18L  | 2,878,000                         |
| SPEC Hello ANTI HOT-HOT (Màu trắng 111) Sơn cao cấp, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống bám bụi, chùi rửa thoải mái.                                                                                                | Lon - 1Kg    | 208,000                           |
|                                                                                                                                                                                                                         | Lon - 5Kg    | 852,000                           |
| SPEC HI-ANTI STAIN Sơn cao cấp, công nghệ mới chống bám bẩn, tự chùi rửa khi mưa, sơn tạo màng, thay thế sơn gốc dầu.                                                                                                   | Lon - 5Kg    | 995,000                           |
| <b>Chống thấm:</b>                                                                                                                                                                                                      |              |                                   |
| SPEC SUPER FIXX Sơn chống thấm cho sàn bê tông, hồ bơi, sàn nhà tắm, senô, vữa xi măng, pha với xi măng.                                                                                                                | Lon - 4.375L | 533,000                           |
|                                                                                                                                                                                                                         | Thùng - 18L  | 1,995,000                         |
| Win Spray (Chịu nhiệt Đen mờ H51 và Bạc H52)                                                                                                                                                                            | 12L/thùng    | 887,040                           |
| <b>10. SƠN NIPPON: (Đăng ký thông tin SXD đến T9/2019)</b>                                                                                                                                                              |              | Giá bao bì (VNĐ)<br>không Gồm Vat |
| Vatex                                                                                                                                                                                                                   | 17 lít       | 693,000                           |
| Matex                                                                                                                                                                                                                   | 18 lít       | 1,448,000                         |
| Matex Sealer                                                                                                                                                                                                            | 17 lít       | 1,060,000                         |
| Matex siêu trắng                                                                                                                                                                                                        | 18 lít       | 1,298,000                         |
| odour-Less Bóng                                                                                                                                                                                                         | 5 lít        | 1,275,000                         |
| Odour-Less CRVT                                                                                                                                                                                                         | 5 lít        | 794,000                           |
| Odour-Less Sealer                                                                                                                                                                                                       | 5 lít        | 640,000                           |
| Odour-Less Sealer                                                                                                                                                                                                       | 18 lít       | 2,171,000                         |
| Odour- Less siêu bóng                                                                                                                                                                                                   | 5 lít        | 1,466,000                         |
| Odour- Less spot- less                                                                                                                                                                                                  | 18 lít       | 3,154,000                         |
| Supermatex                                                                                                                                                                                                              | 18 lít       | 2,000,000                         |
| Supergard                                                                                                                                                                                                               | 18 lít       | 3,054,000                         |
| Vatex                                                                                                                                                                                                                   | 17 lít       | 693,000                           |
| WeatherGard bóng                                                                                                                                                                                                        | 18 lít       | 5,429,000                         |
| Skimcoat nội thất                                                                                                                                                                                                       | 40 kg        | 297,000                           |
| WeatherGard Skimcoat                                                                                                                                                                                                    | 40 kg        | 368,000                           |
| <b>11. BẢNG GIÁ SƠN NƯỚC VÀ BỘT TRÉT COLORLAND (Đăng ký công bố giá do Công ty TNHH XD TM Bảo Hoàng Long An.<br/>(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 15/11/2021)</b>                                             |              |                                   |
| <b>I. Sơn Lót</b>                                                                                                                                                                                                       |              |                                   |
| Sơn Lót chống kiềm nội thất Colorland Feeling Sealer Thùng (20kg/5kg) (SO1)                                                                                                                                             | 1KG (đồng)   | 78,350                            |
| Lót chống kiềm siêu hạng ngoại thất Colorland Protect Sealer Thùng (20kg/5kg) (SO2)                                                                                                                                     | "            | 121,950                           |
| <b>II. SƠN PHỦ NỘI THẤT</b>                                                                                                                                                                                             |              |                                   |

|                                                                                                                           |            |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|
| Sơn nội thất đẹp hoàn hảo Colorland Feeling 5<br>(Màng sơn bóng mờ, mịn) Thùng (25kg/6,5kg) (F05)                         | "          | 39,800    |
| Sơn nội thất lau chùi hoàn hảo<br>Colorland Feeling 7<br>Màng sơn bóng nhẹ, lau chùi được thùng (24kg, 6,2kg,1,5kg) (FO7) | "          | 88,000    |
| Sơn nội thất cao cấp chống bám bẩn<br>Colorland Feeling 9<br>Màng sơn bóng, bề mặt chai cứng (20Kg/5,1Kg/1,3Kg) (F09)     | "          | 130,600   |
| <b>III. SƠN PHỦ NGOẠI THẤT</b>                                                                                            |            |           |
| Sơn ngoại thất đẹp hoàn hảo<br>Colorland Protect 6<br>Màng sơn bóng mờ, bền màu Thùng (24kg, 6,2kg) (PO6)                 | "          | 86,208    |
| Sơn ngoại thất bền màu vượt bật<br>Colorland Protect 8<br>Màng sơn bóng sáng, bền màu Thùng (22,3kg/5,8kg/1,4kg) (PO8)    | "          | 131,659   |
| Sơn ngoại chống phai màu<br>Colorland Protect 10<br>Màng sơn bóng, bề mặt chai cứng Thùng (21kg/5,5kg/1,3kg) (P10)        | "          | 188,190   |
| <b>IV. SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM</b>                                                                                        |            |           |
| Chống thấm pha Xi-măng (Đa năng)<br>Colorland Water Proof Thùng (20kg/5kg) (CT11)                                         | "          | 118,350   |
| <b>V. BỘT TRÉT</b>                                                                                                        |            |           |
| Bột trét nội - ngoại thất Nexpai (N/a)                                                                                    | "          | 5,625     |
| Bột trét nội - ngoại thất siêu hạng 2in1<br>Colorland Premium Putty Filler 2in1 (Bao/40kg) (N/a)                          | "          | 9,125     |
| <b>12. BẢNG GIÁ SONBOSS BB BLON (SƠN PHA MÀU TỰ ĐỘNG)<br/>(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 06/3/2021)</b>       |            |           |
| <b>BỘT TRÉT BB BLON</b>                                                                                                   |            |           |
| BB BLON WALL FILER FOR INT<br>(Bột trét cao cấp trong nhà)                                                                | 40 kg/ Bao | 296,000   |
| BB BLON WALL FILER FOR IN & EXT<br>(Bột trét cao cấp TRONG & NGOÀI)                                                       | 40 kg/ Bao | 367,000   |
| <b>SƠN LÓT CHỐNG KIỀM</b>                                                                                                 |            |           |
| BB BLON EXTERIOR ALKALI<br>Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp                                                          | 4,375L/Lon | 800,000   |
|                                                                                                                           | 18L/Thùng  | 2,808,000 |
| BB BLON INTERIOR ALKALI<br>Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp                                                            | 4,375L/Lon | 539,000   |
|                                                                                                                           | 18L/Thùng  | 1,927,000 |
| <b>SƠN PHỦ NỘI THẤT</b>                                                                                                   |            |           |
| BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR<br>Sơn nước nội thất bóng                                                                | 0,875L/Lon | 196,000   |
|                                                                                                                           | 4,375L/Lon | 777,000   |
|                                                                                                                           | 18L/Thùng  | 2,984,000 |



|                                                                                                                                                                                                          |              |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|
| BB BLON CLEAN MAXIMUM<br>Sơn nước nội thất bóng nhẹ cao cấp                                                                                                                                              | 0,875L/Lon   | 137,000   |
|                                                                                                                                                                                                          | 4,375L/Lon   | 606,000   |
|                                                                                                                                                                                                          | 18L/Thùng    | 2,115,000 |
| BB BLON MATT FINISH<br>Sơn nước nội thất                                                                                                                                                                 | 0,875L/Lon   | 105,000   |
|                                                                                                                                                                                                          | 4,375L/Lon   | 489,000   |
|                                                                                                                                                                                                          | 18L/Thùng    | 1,493,000 |
| <b>SƠN PHỦ NGOẠI THẤT</b>                                                                                                                                                                                |              |           |
| BB BLON DECORATE KOTE<br>Công nghệ Nano, siêu chống thấm, tự làm sạch                                                                                                                                    | 0,875L/Lon   | 361,000   |
|                                                                                                                                                                                                          | 4,375L/Thùng | 1,509,000 |
| BB BLON EXTERIOR CLIMACOAT<br>Sơn chống nóng                                                                                                                                                             | 0,875L/Lon   | 254,000   |
|                                                                                                                                                                                                          | 4,375L/Thùng | 1,185,000 |
| SPRING VINYL POLYMER PAINT FOR INTERIOR<br>Sơn nước trong nhà                                                                                                                                            | 4,5L/Lon     | 179,000   |
|                                                                                                                                                                                                          | 18L/Thùng    | 736,000   |
| SPRING EMULSION PAINT INTERIOR<br>Sơn nước trong nhà                                                                                                                                                     | 4,5L/Lon     | 171,000   |
|                                                                                                                                                                                                          | 18L/Thùng    | 701,000   |
| SPRING EXTERIOR<br>Sơn nước ngoại trời                                                                                                                                                                   | 4,5L/Lon     | 552,000   |
|                                                                                                                                                                                                          | 18L/Thùng    | 1,980,000 |
| <b>13. Bảng giá Sơn RYOCOM của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc Tế Hoàng Gia<br/>(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 04/4/2020)<br/>ĐC: KP2, Phường Thanh Xuân, Quận 12, TPHCM Sdt: 0286.2746.419</b> |              |           |
| <b>SƠN NỘI THẤT</b>                                                                                                                                                                                      |              |           |
| RYOCOM: Sơn nội thất cao cấp<br>Độ phủ cao, màng sơn mịn, công nghệ Nano                                                                                                                                 | 23 Kg/Thùng  | 1,019,000 |
|                                                                                                                                                                                                          | 6 Kg/Lon     | 367,000   |
| RYOCOM - INFAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp<br>Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano                                                                                                             | 23 Kg/Thùng  | 1,540,000 |
|                                                                                                                                                                                                          | 6 Kg/Lon     | 559,000   |
| RYOCOM - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần<br>Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng, công nghệ Nano                                                                                                       | 22 Kg/Thùng  | 1,618,000 |
|                                                                                                                                                                                                          | 6 Kg/Lon     | 589,000   |
| RYOCOM - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả<br>Màng sơn chai cứng, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano                                                                                              | 22 Kg/Thùng  | 2,881,000 |
|                                                                                                                                                                                                          | 6 Kg/Lon     | 805,000   |
| RYOCOM - IN FLAN: Sơn bóng nội thất cao cấp<br>Màng sơn bóng, chống thấm và rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano                                                                                             | 20 Kg/Thùng  | 4,018,000 |
|                                                                                                                                                                                                          | 5 Kg/Lon     | 1,266,000 |
|                                                                                                                                                                                                          | 1 Kg/Lít     | 286,000   |
| RYOCOM - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp<br>Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, công nghệ Nano                                                                                            | 20 Kg/Thùng  | 4,741,000 |
|                                                                                                                                                                                                          | 5 Kg/Lon     | 1,526,000 |
|                                                                                                                                                                                                          | 1 Kg/Lit     | 332,000   |
| <b>SƠN NGOẠI THẤT</b>                                                                                                                                                                                    |              |           |
| RYOCOM GLOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp<br>Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, công nghệ Nano                                                                                             | 23 Kg/Thùng  | 2,388,000 |
|                                                                                                                                                                                                          | 6 Kg/Lon     | 836,000   |
| RYOCOM - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp<br>Mặt sơn bóng, thách thức thời gian, công nghệ Nano                                                                                                    | 20 Kg/Thùng  | 4,678,000 |
|                                                                                                                                                                                                          | 5 Kg/Lon     | 1,478,000 |
|                                                                                                                                                                                                          | 1 Kg/Lít     | 320,000   |
| RYOCOM - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp<br>Chống tia cực tím, thách thức thời gian, công nghệ Nano                                                                                         | 20 Kg/Thùng  | 5,404,000 |
|                                                                                                                                                                                                          | 5 Kg/Lon     | 1,745,000 |
|                                                                                                                                                                                                          | 1 Kg/Lít     | 374,000   |
| <b>SƠN LÓT KHÁNG KIỂM</b>                                                                                                                                                                                |              |           |
| RYOCOM - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà<br>Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng, công nghệ Nano                                                                                                            | 22 Kg/Thùng  | 1,778,400 |
|                                                                                                                                                                                                          | 6 Kg/Lon     | 647,000   |
| RYOCOM - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất<br>Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano                                                                                              | 22 Kg/Thùng  | 2,468,000 |
|                                                                                                                                                                                                          | 5.7 Kg/Lon   | 908,000   |
| RYOCOM - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất<br>Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian, công nghệ Nano                                                                                         | 22 Kg/Thùng  | 3,186,000 |
|                                                                                                                                                                                                          | 5.7 Kg/Lon   | 1,085,000 |
| RYOCOM - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ nano                                                                                                                                 | 22 Kg/Thùng  | 2,714,000 |



|                                                                                                                                                       |             |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính, độ phủ cao, công nghệ Nano                                                                                         | 5.7 Kg/Lon  | 998,000   |
| RYOCOM - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ nano Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano | 22 Kg/Thùng | 3,505,000 |
|                                                                                                                                                       | 5.7 Kg/Lon  | 1,193,000 |
| CHỐNG THẤM                                                                                                                                            |             |           |
| RYOCOM - CT07: Sơn chống thấm đa năng                                                                                                                 | 20 Kg/Thùng | 3,564,000 |
| Chống thấm và rêu mốc tối đa, công nghệ Nano                                                                                                          | 5 Kg/Lon    | 1,056,000 |
| TRANG TRÍ                                                                                                                                             |             |           |
| RYOCOM - CLEAR: Sơn phủ bóng                                                                                                                          | 5 Kg/Lon    | 1,337,000 |
| Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa, công nghệ Nano                                                                                                      | 1 Kg/Lit    | 368,000   |
| BỘT BÀ                                                                                                                                                |             |           |
| Bột bà cao cấp dùng trong nhà                                                                                                                         | 40 Kg/bao   | 399,000   |
| Bột bà cao cấp dùng ngoài nhà                                                                                                                         | 40 Kg/bao   | 528,000   |
| <b>14. Bảng giá Sơn Spring (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 06/3/2021)</b>                                                                  |             |           |
| Bột trét                                                                                                                                              |             |           |
| SPRING INTERIOR PUTTY-NEW (Bột trét tường nội thất)                                                                                                   | 40 KG/bao   | 213,000   |
| SPRING INTERIOR PUTTY-NEW (Bột trét tường ngoại thất)                                                                                                 |             | 259,000   |
| SƠN PHỦ SPRING                                                                                                                                        |             |           |
| SPRING VINYL POLYMER PAINT FOR INTERIOR                                                                                                               | 4,5L/Lon    | 179,000   |
| Sơn nước trong nhà                                                                                                                                    | 18L/Thùng   | 736,000   |
| SPRING EMULSION PAINT INTERIOR                                                                                                                        | 4,5L/Lon    | 171,000   |
| Sơn nước trong nhà                                                                                                                                    | 18L/Thùng   | 701,000   |
| SPRING EXTERIOR                                                                                                                                       | 4,5L/Lon    | 552,000   |
| Sơn nước ngoại trời                                                                                                                                   | 18L/Thùng   | 1,980,000 |
| <b>15. Bảng giá Sơn &amp; Chống thấm KOVA của Công ty TNHH Đại Phát (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 09/5/2021)</b>                         |             |           |
| <b>ĐC: Số 193 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 3, TP Tân an SDT: 02723.524356</b>                                                                            |             |           |
| <b>Đối với màu đậm, màu đặc biệt (Màu T,D,A) sẽ tăng 10%-20% tùy theo nhóm màu mà quý khách chọn <u>lưu ý:</u> Giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT</b>   |             |           |
| Mastic & Sơn Nội Thất                                                                                                                                 |             |           |
| Mastic trong nhà (B/40kg)                                                                                                                             |             | 7,500     |
| K 109 - Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà (T25kg/5kg)                                                                                              |             | 53,000    |
| Vista - Sơn nội thất mờ (T25kg/5kg)                                                                                                                   | Trắng/kg    | 33,000    |
|                                                                                                                                                       | Màu - OW/kg | 35,000    |
|                                                                                                                                                       | Màu-P/kg    | 43,000    |
| K203- Sơn nội thất cao cấp mờ (T25kg/5kg)                                                                                                             | Trắng/kg    | 45,000    |
|                                                                                                                                                       | Màu - OW/kg | 47,000    |
|                                                                                                                                                       | Màu-P/kg    | 65,000    |
| K260- Sơn nội thất cao cấp mịn (T25kg/5kg)                                                                                                            | Trắng/kg    | 58,000    |
|                                                                                                                                                       | Màu - OW/kg | 60,000    |
|                                                                                                                                                       | Màu-P/kg    | 68,000    |
| K5500- Sơn nội thất cao cấp bán bóng (T25kg/5kg)                                                                                                      | Trắng/kg    | 94,000    |
|                                                                                                                                                       | Màu - OW/kg | 96,000    |
|                                                                                                                                                       | Màu-P/kg    | 104,000   |
| Mastic & Sơn ngoại thất                                                                                                                               | kg          | 9,500     |
| Mastic cao cấp ngoại trời (B/40kg)                                                                                                                    | kg          | 68,000    |
| K207 - Sơn lót kháng kiềm ngoại trời (T25kg/5kg)                                                                                                      | Kg          | 86,000    |
| K209 - Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại cấp (T25kg/5kg)                                                                                               | Trắng/kg    | 62,000    |
| K265- Sơn chống thấm ngoại trời (T25kg/5kg)                                                                                                           | Màu - OW/kg | 66,000    |
|                                                                                                                                                       | Màu-P/kg    | 72,000    |
|                                                                                                                                                       | Màu -T/ kg  | 86,000    |
| K261- Sơn chống thấm cao cấp ngoại trời mờ (T25kg/5kg)                                                                                                | Trắng/kg    | 78,000    |
|                                                                                                                                                       | Màu - OW/kg | 82,000    |
|                                                                                                                                                       | Màu-P/kg    | 88,000    |



|                                                                                                                                                                                                                           |             |                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
|                                                                                                                                                                                                                           | Màu -T/ kg  | 102,000             |
|                                                                                                                                                                                                                           | Trắng/kg    | 107,000             |
| K5501- Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (T20kg/4kg)                                                                                                                                                             | Màu - OW/kg | 111,000             |
|                                                                                                                                                                                                                           | Màu-P/kg    | 117,000             |
|                                                                                                                                                                                                                           | Màu -T/ kg  | 131,000             |
|                                                                                                                                                                                                                           | Màu-D/kg    | 137,000             |
|                                                                                                                                                                                                                           | Màu -A/ kg  | 145,000             |
|                                                                                                                                                                                                                           |             |                     |
| CT04- Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (T20kg/4kg)                                                                                                                                                                  | Trắng/kg    | 135,000             |
|                                                                                                                                                                                                                           | Màu - OW/kg | 139,000             |
|                                                                                                                                                                                                                           | Màu-P/kg    | 145,000             |
|                                                                                                                                                                                                                           | Màu -T/ kg  | 159,000             |
|                                                                                                                                                                                                                           | Màu-D/kg    | 174,000             |
|                                                                                                                                                                                                                           | Màu -A/ kg  | 182,000             |
|                                                                                                                                                                                                                           |             |                     |
| <b>Chất chống thấm</b>                                                                                                                                                                                                    | Kg          | 97,000              |
| CT-11A: chống thấm sàn sân thượng, sàn toilet, sânô, tường đứng,..... (T20kg/4kg)                                                                                                                                         | Kg          | 100,000             |
| CT-11B: Phụ gia bê tông, vữa xi măng, trám khe nứt,..... (T20kg/4kg)                                                                                                                                                      | Kg          | 140,000             |
| Keo bóng                                                                                                                                                                                                                  |             |                     |
| <b>Hệ Sơn Đặc Biệt</b>                                                                                                                                                                                                    | Kg          | 116,000             |
| Già đá (T/5kg)                                                                                                                                                                                                            | Kg          | 24,000              |
| Sơn Gầm (T/30)                                                                                                                                                                                                            |             |                     |
| <b>Sơn tennis</b>                                                                                                                                                                                                         | Kg          | 45,000              |
| Mastic SK6 (Bộ 10kg)                                                                                                                                                                                                      | Kg          | 150,000             |
| Sơn Tennis - 3 màu chuẩn (T25kg/5kg)                                                                                                                                                                                      | Kg          | 189,000             |
| Sơn Tennis không cát - 3 màu chuẩn (T25kg/5kg)                                                                                                                                                                            |             |                     |
| <b>Sơn Epoxy</b>                                                                                                                                                                                                          | Kg          |                     |
| Mastic KL5 sàn (T/5kg)                                                                                                                                                                                                    | Kg          | 74,000              |
| Sơn KL 5 Sàn - Trắng (Bộ 10kg)                                                                                                                                                                                            | Kg          | 182,000             |
|                                                                                                                                                                                                                           |             |                     |
|                                                                                                                                                                                                                           |             |                     |
| <b>IV. Thiết bị điện</b>                                                                                                                                                                                                  |             |                     |
| <b>1. Dây điện Cadivi (bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 137/CV-KDĐT ngày 09/01/2019 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam )</b><br>(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 12/02/2020) |             | Đơn giá<br>(Có VAT) |
| <b>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)-Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)</b>                                                                                                                     |             |                     |
| VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                            | mét         | 3,421               |
| VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                           | mét         | 14,267              |
| VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V                                                                                                                                                                                         | mét         | 9,999               |
| VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V                                                                                                                                                                                         | mét         | 36,410              |
| <b>Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                                                             |             |                     |
| CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                 | mét         | 4,576               |
| CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                  | mét         | 7,458               |
| CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                   | mét         | 27,500              |
| CV-300-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                           | mét         | 782,430             |
| CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V                                                                                                                                                                                           | mét         | 14,685              |
| CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V                                                                                                                                                                                            | mét         | 69,520              |
| CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V                                                                                                                                                                                          | mét         | 19,393              |
| CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V                                                                                                                                                                                            | mét         | 59,950              |



|                                                                                                                                       |      |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|
| CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V                                                                                                      | mét  | 24,640    |
| CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V                                                                                                      | mét  | 36,520    |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                         |      |           |
| CVV-2x16 – 0,6/1 kV                                                                                                                   | mét  | 107,800   |
| CVV-2x185 – 0,6/1 kV                                                                                                                  | mét  | 1,018,710 |
| CVV-3x16 – 0,6/1 kV                                                                                                                   | mét  | 149,270   |
| CVV-3x120 – 0,6/1 kV                                                                                                                  | mét  | 1,011,670 |
| CVV-4x16 – 0,6/1 kV                                                                                                                   | mét  | 191,620   |
| CVV-4x25 – 0,6/1 kV                                                                                                                   | mét  | 289,850   |
| CVV-4x185 – 0,6/1 kV                                                                                                                  | mét  | 1,991,990 |
| CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV                                                                                                                | mét  | 180,070   |
| CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV                                                                                                               | mét  | 265,210   |
| CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV                                                                                                              | mét  | 1,199,550 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>               |      |           |
| CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV                                                                                                     | mét  | 49,390    |
| CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV                                                                                                               | mét  | 885,720   |
| CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV                                                                                                                | mét  | 81,180    |
| CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV                                                                                                              | mét  | 1,586,200 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b> |      |           |
| CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV                                                                                                          | mét  | 71,830    |
| CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV                                                                                                       | mét  | 2,488,970 |
| <b>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b>                |      |           |
| AV-16-0,6/1 kV                                                                                                                        | mét  | 7,117     |
| AV-500-0,6/1 kV                                                                                                                       | mét  | 161,920   |
| ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)                                                                                                               | Kg   | 84,480    |
| ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)                                                                                                            | Kg   | 86,130    |
| LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                      | mét  | 43,450    |
| <b>Ống luồn dây điện :</b>                                                                                                            |      |           |
| Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m                                                                                                           | ống  | 20,460    |
| Ống luồn đàn hồi CAF-20                                                                                                               | cuộn | 228,910   |
| <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</b>                                                  |      |           |
| CV/FR-1x25 -0,6/1 kV                                                                                                                  | mét  | 75130     |
| CV/FR-1x240 -0,6/1 kV                                                                                                                 | mét  | 652,960   |

## 2. Đèn chiếu sáng Led, Đèn Cao cấp, Đèn THGT, đèn Tráng Trí.

**ĐC: Số 17 Đường số 11, Khu phố 4- phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TPHCM**  
**SĐT: 0274.3739588**

### ĐÈN LED

|                                                                              |      |           |
|------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|
| Đèn đường Led Nikkon 30W (3000K, 4000K, 5000K)                               | 1 bộ | 3,975,000 |
| Đèn đường Led Nikkon 40W (3000K, 4000K, 5000K)                               | 1 bộ | 4,425,000 |
| Đèn đường Led Nikkon 60W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất)  | 1 bộ | 5,625,000 |
| Đèn đường Led Nikkon 80W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất)  | 1 bộ | 8,250,000 |
| Đèn đường Led Nikkon 85W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất)  | 1 bộ | 8,400,000 |
| Đèn đường Led Nikkon 90W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất)  | 1 bộ | 8,700,000 |
| Đèn đường Led Nikkon 100W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ | 9,600,000 |
| Đèn đường Led Nikkon 115W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ | 9,750,000 |
| Đèn đường Led Nikkon 120W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ | 9,900,000 |



|                                                                              |      |            |
|------------------------------------------------------------------------------|------|------------|
| Đèn đường Led Nikkon 145W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ | 11,250,000 |
| Đèn đường Led Nikkon 150W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ | 11,400,000 |
| Đèn đường Led Nikkon 165W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ | 12,750,000 |
| Đèn đường Led Nikkon 185W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ | 14,250,000 |
| Đèn đường Led Nikkon 200W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ | 14,400,000 |
| Đèn đường Led Nikkon 350W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất) | 1 bộ | 28,340,000 |
| Đèn pha Led Nikkon 100W 3000K/4000K/5000K/6500K                              | 1 bộ | 10,335,000 |
| Đèn pha Led Nikkon 150W 3000K/4000K/5000K/6500K                              | 1 bộ | 11,635,000 |
| Đèn pha Led Nikkon 200W 3000K/4000K/5000K/6500K                              | 1 bộ | 12,935,000 |
| Đèn pha Led Nikkon 250W 3000K/4000K/5000K/6500K                              | 1 bộ | 16,250,000 |
| Đèn pha Led Nikkon 300W 3000K/4000K/5000K/6500K                              | 1 bộ | 17,550,000 |
| Đèn pha Led Nikkon 350W 3000K/4000K/5000K/6500K                              | 1 bộ | 18,850,000 |

#### ĐÈN CAO ÁP

|                                                                              |      |            |
|------------------------------------------------------------------------------|------|------------|
| Đèn đường cao áp S419, S412 -100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia               | 1 bộ | 2,625,000  |
| Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia              | 1 bộ | 3,150,000  |
| Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia              | 1 bộ | 3,450,000  |
| Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia              | 1 bộ | 4,425,000  |
| Đèn đường cao áp 100W Dimming 70W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia               | 1 bộ | 2,925,000  |
| Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W Dimming 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia | 1 bộ | 4,050,000  |
| Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W Dimming 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia | 1 bộ | 4,350,000  |
| Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W Dimming 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia | 1 bộ | 5,550,000  |
| Đèn pha cao áp S2000 - 250W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia                     | 1 bộ | 2,475,000  |
| Đèn pha cao áp S2000 - 400W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia                     | 1 bộ | 2,625,000  |
| Đèn pha cao áp S3000 - 1000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia                    | 1 bộ | 13,800,000 |
| Đèn pha cao áp S8019 - 2000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia                    | 1 bộ | 19,500,000 |

#### ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

|                                             |      |            |
|---------------------------------------------|------|------------|
| Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan         | 1 bộ | 11,670,000 |
| Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan         | 1 bộ | 14,100,000 |
| Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan          | 1 bộ | 3,900,000  |
| Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan          | 1 bộ | 4,200,000  |
| Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan             | 1 bộ | 6,600,000  |
| Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan        | 1 bộ | 8,550,000  |
| Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | 1 bộ | 13,350,000 |
| Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan     | 1 bộ | 23,700,000 |
| Tủ điều khiển THGT 2 pha                    | 1 bộ | 33,800,000 |
| Dù che tủ điều khiển                        | 1 bộ | 9,700,000  |
| Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù               | 1 bộ | 3,750,000  |

#### ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

|                                                 |      |            |
|-------------------------------------------------|------|------------|
| Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K | 1 bộ | 9,750,000  |
| Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 40W 5700K | 1 bộ | 11,570,000 |
| Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 50W 5700K | 1 bộ | 13,560,000 |

#### 3. Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (kèm Theo công văn số 0109LA/2019-TM ngày 10/9/2019)

ĐC: Số 16 đường ĐHT03, Phường Tân Hưng Thuận, Q12. TPHCM.

Chưa bao gồm thuế Vat 10%

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/7/2019 đến ngày 31/12/2019 (hoặc đến khi có thông báo giá mới).

Bộ đèn đường Led hiệu EuroGroup- Công ty Thiên Minh lắp ráp tại Việt Nam (Bảo hành 5 năm).

Bộ



|                                                                                                               |   |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|
| 1. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 55W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$     | " | 6,430,000  |
| 2. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$     | " | 6,680,000  |
| 3. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 65W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$     | " | 6,930,000  |
| 4. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$     | " | 7,430,000  |
| 5. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$     | " | 8,280,000  |
| 6. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$    | " | 8,780,000  |
| 7. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 115W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$    | " | 9,630,000  |
| 8. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$    | " | 9,880,000  |
| 9. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$    | " | 10,980,000 |
| 10. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$   | " | 11,480,000 |
| 11. Bộ đèn đường Carina Led SMD công suất 165W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$   | " | 12,230,000 |
| 12. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 55W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | " | 7,550,000  |
| 13. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | " | 7,800,000  |
| 14. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | " | 8,550,000  |
| 15. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | " | 9,400,000  |
| 16. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | " | 9,900,000  |
| 17. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | " | 11,000,000 |
| 18. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | " | 12,100,000 |
| 19. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 145W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | " | 12,350,000 |
| 20. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | " | 12,600,000 |
| 21. Bộ đèn đường Superlux Led SMD công suất 165W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | " | 13,550,000 |
| 22. Bộ đèn đường O'STAR Led SMD công suất 55W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$    | " | 8,000,000  |
| 23. Bộ đèn đường O'STAR Led SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$    | " | 8,250,000  |
| 24. Bộ đèn đường O'STAR Led SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$    | " | 9,000,000  |
| 25. Bộ đèn đường O'STAR Led SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$   | " | 13,050,000 |



|                                                                                                              |   |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|
| 26. Bộ đèn đường O'STAR Led SMD công suất 165W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | " | 14,000,000 |
| 27. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | " | 8,950,000  |
| 28. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | " | 9,700,000  |
| 29. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | " | 10,550,000 |
| 30. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | " | 11,050,000 |
| 31. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | " | 11,750,000 |
| 32. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | " | 12,450,000 |
| 33. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | " | 13,550,000 |
| 34. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | " | 14,050,000 |
| 35. Bộ đèn đường Sunlite Led SMD công suất 165W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | " | 15,000,000 |
|                                                                                                              |   |            |
|                                                                                                              |   |            |

## V. Các sản phẩm công, Cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực

|                                                                                            |             |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| <b>1. Các sản phẩm công (công ty CP Minh Khôi)</b><br>(Đăng ký thông tin SXĐ đến T12/2019) |             |                  |
| Cống hộp [1000x1000] H30 dày 120 - L=2m                                                    | đ/m         | 3,839,330        |
| Cống hộp [1200x1200] H30 dày 120 - L=2m                                                    | "           | 4,356,220        |
| Cống hộp [1400x1400] H30 dày 140 - L=1,2m                                                  | "           | 5,645,310        |
| Cống hộp [1600x1600] H30 dày 160 - L=1,2m                                                  | "           | 6,766,540        |
| Cống hộp [2000x2000] H30 dày 200 - L=1,2m                                                  | "           | 10,063,350       |
| Cống hộp [2500x2500] H30 dày 250 - L=1,2m                                                  | "           | 15,395,600       |
| Cống hộp [3000x3000] H30 dày 300 - L=1,2m                                                  | "           | 21,590,690       |
| <b>Hố ngăn mùi 600x1250, dày 50</b>                                                        | <b>đ/bộ</b> | <b>1688170</b>   |
| Hố ngăn thu nước 340x700x650, dày 70                                                       | "           | 1,127,335        |
| Bố vĩa 250x400x650 dày 700                                                                 | đ/cái       | 283,250          |
| <b>Hố ga Ø 300, kích thước 800x800x1350 dày 100</b>                                        | <b>đ/bộ</b> | <b>3,659,590</b> |
| Hố ga Ø 400, kích thước 850x850x1455 dày 100                                               | "           | 4,067,470        |
| Hố ga Ø 600, kích thước 1100x1100x1670 dày 100                                             | "           | 6,424,110        |
| <b>Hố ga Ø800, kích thước 1300x1300x1880 dày 100</b>                                       | <b>"</b>    | <b>8316220</b>   |
| Hố ga Ø1000, kích thước 1540x1540x2100 dày 100                                             | "           |                  |
| Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (VH)                                                    | đ/m         | 328,000          |
| Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (VH)                                                    | "           | 403,700          |
| Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (VH)                                                    | "           | 520,800          |
| <b>Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (VH)</b>                                             | <b>"</b>    | <b>579100</b>    |
| Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (VH)                                                    | "           | 903,900          |
| Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (VH)                                                   | "           | 1,347,700        |
| Cống ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (VH)                                                  | "           | 2,268,100        |
| Cống ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (VH)                                                  | "           | 2,910,100        |
| <b>Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (VH)</b>                                           | <b>"</b>    | <b>3,984,600</b> |
| Cống ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (VH)                                                  | "           | 4,920,500        |
| Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H10-X60)                                               | "           | 333,100          |
| Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H10-X60)                                               | "           | 416,500          |
| Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H10-X60)                                               | "           | 534,200          |
| <b>Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H10-X60)</b>                                        | <b>"</b>    | <b>606500</b>    |
| Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H10-X60)                                               | "           | 989,700          |



|                                                        |          |                |
|--------------------------------------------------------|----------|----------------|
| Cổng ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H10-X60)          | "        | 1,478,000      |
| Cổng ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H10-X60)         | "        | 2,507,800      |
| Cổng ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H10-X60)         | "        | 3,336,200      |
| <b>Cổng ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H10-X60)</b>  | <b>"</b> | <b>4725400</b> |
| Cổng ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (H10-X60)         | "        | 5,391,000      |
| Cổng ly tâm Ø 200 dày 50, L=2000mm (H30-XB80)          | "        | 297,100        |
| Cổng ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)          | "        | 340,300        |
| Cổng ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)          | "        | <b>436300</b>  |
| Cổng ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H30-XB80)          | "        | 602,700        |
| Cổng ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H30-XB80)          | "        | <b>675700</b>  |
| Cổng ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H30-XB80)          | "        | 1,060,700      |
| Cổng ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H30-XB80)         | "        | 1,612,000      |
| Cổng ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H30-XB80)        | "        | 2,603,200      |
| Cổng ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H30-XB80)        | "        | 3,576,300      |
| Cổng ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H30-XB80)        | "        | 5,188,100.00   |
| Cổng ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (H30-XB80)        | "        | 5,985,300      |
| Gối cổng Ø 200                                         | đ/cái    | 90,800         |
| Gối cổng Ø 300                                         | "        | 100,900        |
| Gối cổng Ø 400                                         | "        | 124,400        |
| Gối cổng Ø 500                                         | "        | 145,400        |
| Gối cổng Ø 600                                         | "        | 167,600        |
| Gối cổng Ø 800                                         | "        | 194,600        |
| Gối cổng Ø 1000                                        | "        | 287,000        |
| Gối cổng Ø 1200                                        | "        | 394,900        |
| Gối cổng Ø 1500                                        | "        | 485,700        |
| Gối cổng Ø 1800                                        | "        | 625,100        |
| Gối cổng Ø 2000                                        | "        | 685,000        |
| Joint Ø200                                             | đ/cái    | 25,900         |
| Joint Ø 300                                            | "        | 31,800         |
| Joint Ø 400                                            | "        | 40,500         |
| Joint Ø 500                                            | "        | 46,400         |
| Joint Ø 600                                            | "        | 60,500         |
| Joint Ø 800                                            | "        | 80,900         |
| Joint Ø 1000                                           | "        | 109,800        |
| Joint Ø 1200                                           | "        | 132,900        |
| Joint Ø 1500                                           | "        | 167,500        |
| Joint Ø 1800                                           | "        | 196,400        |
| Joint Ø 2000                                           | "        | 219,500        |
| Cổng rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (VH)               | đ/m      | 303,600        |
| Cổng rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm/3000mm (VH)        | "        | 377,100        |
| Cổng rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (VH)             | "        | 3,750,900      |
| Cổng rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H10-X60)          | "        | 275,500        |
| Cổng rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm/3000mm (H10-X60)   | "        | 341,000        |
| Cổng rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (H10-X60)          | "        | 442,400        |
| Cổng rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm/3000mm (H10-X60)   | "        | 539,500        |
| Cổng rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm/3000mm (H10-X60)   | "        | 823,900        |
| Cổng rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm/3000mm (H10-X60) | "        | 1,251,700      |
| Cổng rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm/3000mm (H10-X60) | "        | 2,073,700      |
| Cổng rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (VH)             | "        | 4,910,200      |
| Cổng rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H10-X60)          | "        | 311,500        |
| Cổng rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm/3000mm (H10-X60)   | "        | 389,700        |
| Cổng rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (H10-X60)          | "        | 514,800        |
| Cổng rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm/3000mm (H10-X60)   | "        | 585,000        |
| Cổng rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm/3000mm (H10-X60)   | "        | 941,600        |
| Cổng rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm/3000mm (H10-X60) | "        | 1,459,100      |
| Cổng rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm/3000mm (H30-X80) | "        | 1,541,600      |
| Cổng rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm/3000mm (H30-X80) | "        | 2,465,600      |
| Cổng rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm/3000mm (H30-X80) | "        | 3,421,600      |
| Cổng rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (H30-X80)        | "        | 4,781,200      |
| Cổng rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (H30-X80)        | "        | 5,575,700      |



|                                                                                                                                                                                                                                                                                           |   |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
| Gối cổng Ø 1800                                                                                                                                                                                                                                                                           | " | 480,500 |
| Gối cổng Ø 2000                                                                                                                                                                                                                                                                           | " | 552,100 |
| Joint Ø 300                                                                                                                                                                                                                                                                               | " | 31,800  |
| Joint Ø 400                                                                                                                                                                                                                                                                               | " | 40,500  |
| <b>2. Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (mức giá niêm yết này thực hiện từ ngày 01/5/2019)</b><br>Giá đã bao gồm 10% thuế Vat; giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển; Bảng giá tham chiếu tại: Công ty TNHH TM DV SX CK Tân Tân Thành địa chỉ số 99, QL1A, xã Mỹ yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. |   |         |
| <b>Tôn đông lạnh (Chất lượng JIS G3321:2010)</b>                                                                                                                                                                                                                                          |   |         |
| 0.350*1200                                                                                                                                                                                                                                                                                | m | 75,000  |
| 0.400*1200                                                                                                                                                                                                                                                                                | m | 83,000  |
| 0.450*1200                                                                                                                                                                                                                                                                                | m | 93,000  |
| 0.500*1200                                                                                                                                                                                                                                                                                | m | 103,000 |
| <b>Tôn lạnh màu (Chất lượng JIS G3322:2012)</b>                                                                                                                                                                                                                                           |   |         |
| 0.350*1200                                                                                                                                                                                                                                                                                | m | 80,000  |
| 0.400*1200                                                                                                                                                                                                                                                                                | m | 88,000  |
| 0.450*1200                                                                                                                                                                                                                                                                                | m | 98,000  |
| 0.500*1200                                                                                                                                                                                                                                                                                | m | 108,000 |
| 0.550*1200                                                                                                                                                                                                                                                                                | m |         |

|                                                                                                                                                   |      |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|
| <b>3. Công ty thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu:</b><br>(Đăng ký thông tin SXD đến T9/2019) Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%) |      |            |
| <b>- Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).</b>                               | bộ   |            |
| Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè                                                                                         | "    | 11,575,000 |
| Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè                                                                                         | "    | 11,624,000 |
| Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mm                                                                                 | "    | 8,889,000  |
| <b>- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):</b>                                                                        | m    |            |
| Hào kỹ thuật 02 ngăn bê tông cốt sợi ( BTCS), KT: B400x300x500 - Vía hè                                                                           | "    | 2,323,000  |
| Hào kỹ thuật 03 ngăn bê tông cốt sợi ( BTCS), KT: B400x300x300x500 - Vía hè                                                                       | "    | 3,032,000  |
| Hào kỹ thuật 02 ngăn bê tông cốt thép ( BTCT), KT: B400x300x500 - Vía hè                                                                          | "    | 2,485,000  |
| Hào kỹ thuật 03 ngăn bê tông cốt thép ( BTCT), KT: B400x300x300x500 - Vía hè                                                                      | "    | 3,474,000  |
| <b>- Cầu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:</b>                                                                                 | đ/md |            |
| Cầu kiện phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M≥300; Kt: H=4,0mx (B đáy=4,10m-B đỉnh=0,64m)xL=1,5m                                             | "    | 14,000,000 |
| Cầu kiện phá sóng chống ghép BTCS đúc sẵn M≥300; Kt: H=2,5mx B đáy=3,2m x L=2,0m (đốt dưới)                                                       | "    | 7,424,000  |
| Cầu kiện phá sóng chống ghép BTCS đúc sẵn M≥300; KT: H=2,1m x B thân=1,5m; L=2,0m (đốt trên)                                                      | "    | 6,118,000  |
| Cầu kiện phá sóng chống ghép BTCS đúc sẵn M≥300; KT: H=2,5m; B thân=1,5m x L=2,0m (đốt trên).                                                     | "    | 7,114,000  |
| <b>VI. Các thiết bị, phụ kiện ống nước</b>                                                                                                        |      |            |
| <b>1. Ống nước nhựa Đệ Nhất</b>                                                                                                                   |      |            |
| - Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505                                                                                              | đ/m  |            |



|                                                                    |       |           |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
| Đ 21 x 1,7 mm x 4                                                  | "     | 6,820     |
| Đ 27 x 1,9 mm x 4                                                  | "     | 9,680     |
| Đ 34 x 2,1 mm x 4                                                  | "     | 13,530    |
| Đ 42 x 2,1 mm x 4                                                  | "     | 18,040    |
| Đ 49 x 2,5 mm x 4                                                  | "     | 23,540    |
| Đ 60 x 2,5 mm x 4                                                  | "     | 29,480    |
| Đ 60 x 3,0 mm x 4                                                  | "     | 34,320    |
| Đ 73 x 3,0 mm x 4                                                  | "     | 44,770    |
| Đ 76 x 3,0 mm x 4                                                  | "     | 45,100    |
| Đ 89 x 5,5 mm x 4                                                  | "     | 105,600   |
| Đ 90 x 3,0 mm x 4                                                  | "     | 53,680    |
| Đ 114 x 3,5 mm x 4                                                 | "     | 77,760    |
| Đ 114 x 5,0 mm x 4                                                 | "     | 114,070   |
| Đ 140 x 3,5 mm x 4                                                 | "     | 101,200   |
| Đ 168 x 4,5 mm x 4                                                 | "     | 149,380   |
| Đ 220 x 8,7 mm x 4                                                 | "     | 387,860   |
| - Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151                |       |           |
| Đ 40 x 1,9 mm x 4                                                  | đ/m   | 15,620    |
| Đ 50 x 2,4 mm x 4                                                  | "     | 24,090    |
| Đ 63 x 3,0 mm x 4                                                  | "     | 41,580    |
| Đ 110 x 3,2 mm x 6                                                 | "     | 79,310    |
| Đ 160 x 4,7 mm x 6                                                 | "     | 166,210   |
| Đ 200 x 5,9 mm x 6                                                 | "     | 258,830   |
| Đ 225 x 6,6 mm x 6                                                 | "     | 325,380   |
| Đ 250 x 11,9 mm x 6                                                | "     | 633,270   |
| Đ 280 x 8,2 mm x 6                                                 | "     | 502,480   |
| Đ 315 x 15,0 mm x 6                                                | "     | 1,003,750 |
| Đ 355 x 10,4 mm x 6                                                | "     | 818,180   |
| Đ 400 x 11,7 mm x 6                                                | "     | 1,016,510 |
| <b>2. Công Ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen</b>                            |       |           |
| <b>ĐC: Số 183.Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, Quận Phú Nhuận,TPHCM</b> |       |           |
| <b>SĐT: 0283.999.0229</b>                                          |       |           |
| <b>I. Ống nhựa UPVC và phụ kiện UPVC</b>                           | đ/mét | 6,798     |
| Ống nhựa UPVC 21x1,6                                               | đ/mét | 9,647     |
| Ống nhựa UPVC 27x1,8                                               | đ/mét | 36,201    |
| Ống nhựa UPVC 60x3.0                                               | đ/mét | 47,795    |



|                                         |       |           |
|-----------------------------------------|-------|-----------|
| Ống nhựa UPVC 90x2.6                    | đ/mét | 53,647    |
| Ống nhựa UPVC 90x2.9                    | đ/mét | 69,498    |
| Ống nhựa UPVC 90x3.8                    | đ/mét | 632,896   |
| Ống nhựa UPVC 315x9,2                   | đ/mét | 1,003,695 |
| Ống nhựa UPVC 315x15.0                  | đ/mét | 112,398   |
| Ống nhựa UPVC 110x5.0                   | đ/mét | 116,204   |
| Ống nhựa UPVC 160x6,2                   | đ/mét | 214,203   |
| Ống nhựa UPVC 168x7.0                   | đ/mét | 240,504   |
| Ống nhựa UPVC 200x9.6                   | đ/mét | 409,805   |
| Ống nhựa UPVC luồn dây điện 20x1.55     | đ/mét | 9,933     |
| Ống nhựa UPVC luồn dây điện 25x1.80     | đ/mét | 13,695    |
| Ống nhựa UPVC gân xoắn luồn dây điện 20 | đ/mét | 4,642     |
| Ống nhựa UPVC gân xoắn luồn dây điện 25 | đ/mét | 6,523     |
| <b>II. Ống và phụ kiện PPR</b>          |       |           |
| Ống nhựa PPR 1 lớp 20x1.9               | đ/mét | 19,030    |
| Ống nhựa PPR 1 lớp 25x2.3               | đ/mét | 29,700    |
| Ống nhựa PPR 1 lớp 32x2.9               | đ/mét | 54,120    |
| <b>III. Ống và phụ kiện HDPE</b>        |       |           |
| Ống nhựa HDPE 63x3.8                    | đ/mét | 56,320    |
| Ống nhựa HDPE 90x5,4                    | đ/mét | 113,080   |
| Ống nhựa HDPE 110x8,1                   | đ/mét | 203,280   |
| Ống nhựa HDPE 160x7.7                   | đ/mét | 288,420   |
| Ống nhựa HDPE 200x11.9                  | đ/mét | 548,240   |
| Ống nhựa HDPE 315x15                    | đ/mét | 1,101,870 |
| Ống nhựa HDPE 630x30.0                  | đ/mét | 4,833,620 |

## VII. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

### 1. Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

### 2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

### 3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

**Ghi chú:** Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình, mức giá này chưa tính cước vận chuyển đến chân công trình theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 của UBND tỉnh Long An./

#### Nơi nhận:

- Các đơn vị đăng ký Công bố giá;
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD.Nghĩa.

Mọi thắc mắc xin liên hệ Phòng QLXD SĐT: 0272.3826243 (50)



**Đặng Thị Thúy Hà**